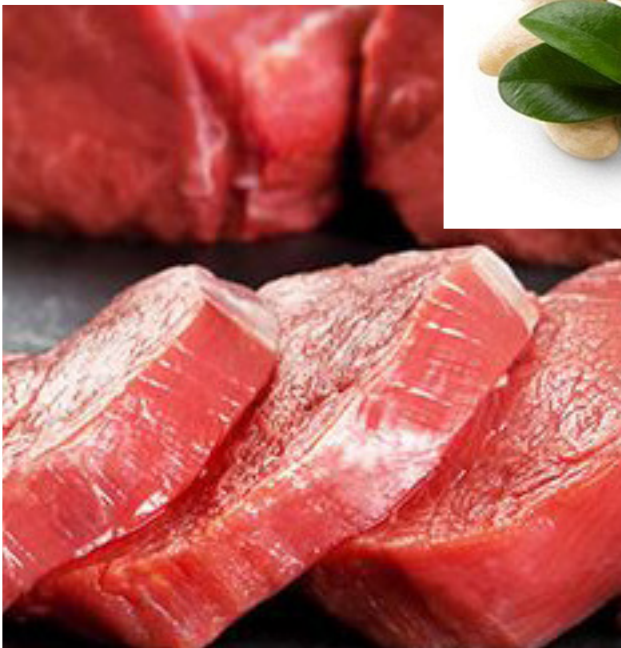


Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 30/7/2020



BẢN TIN
THỊ TRƯỜNG
NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	16
THỊ TRƯỜNG CHÈ	22
THỊ TRƯỜNG THỊT	28
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	31
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	37
TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	42

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

➤ Cao su: Tháng 7/2020, giá cao su trên thị trường châu Á tăng so với cuối tháng 6/2020.

➤ Cà phê: Cuối tháng 7/2020, giá cà phê trên thị trường thế giới tăng mạnh do đồng USD suy yếu, các dự báo thị trường lạc quan hơn và thời tiết Bra-xin không thuận lợi ảnh hưởng đến sự phát triển của cây cà phê.

➤ Hạt điều: Trong 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ sang hầu hết các thị trường giảm so với cùng kỳ năm 2019, trừ xuất khẩu sang Đức và Nê-pan tăng.

➤ Chè: Sản lượng chè của Xri Lan-ca trong tháng 6/2020 giảm 2,5% so với cùng kỳ năm 2019. Giá chè tại Ấn Độ tăng mạnh do sản lượng giảm.

➤ Thịt: Tháng 7/2020, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng tăng trở lại sau khi giảm mạnh trong nửa cuối tháng 6/2020. Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 6 tháng đầu năm 2020,

nhập khẩu thịt (bao gồm cả nội tạng) của Trung Quốc đạt 4,75 triệu tấn, tăng 74,4% so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Thủy sản: Giá tôm thẻ chân trắng tại Thái Lan tuần từ ngày 13 đến ngày 19/7/2020 giảm 2 – 3% so với tuần trước đó. Sản xuất và xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tháng 6 và tháng 7/2020 giảm mạnh do nhu cầu thị trường giảm. Ngành nuôi cá của Gha-na bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19. Tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ có xu hướng đẩy mạnh nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh cỡ 15/20.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Theo Bộ Công nghiệp và Công nghệ thông tin Trung Quốc, do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 sản lượng sản xuất đồ nội thất của Trung Quốc giảm 14,4% trong 5 tháng đầu năm 2020. Tác động của các biện pháp kiểm soát đại dịch đã ảnh hưởng tới các nhà sản xuất gỗ toàn khu vực Tây Phi, vào thời điểm mà nhu cầu tại các thị trường truyền thống của khu vực này, đặc biệt là ở châu Âu đang giảm mạnh.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

➤ Cao su: Trong tháng 7/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước ổn định so với cuối tháng 6/2020. Tháng 6/2020, xuất khẩu cao su hỗn hợp (hỗn hợp của cao su tự nhiên và cao su tổng hợp - mã HS 400280) và mủ Latex tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019, trong khi xuất khẩu nhiều chủng loại cao su khác vẫn giảm. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ trong 4 tháng đầu năm 2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Cà phê: Ngày 28/7/2020, giá cà phê trong nước tăng từ 4,8 – 5,5% so với cuối tháng 6/2020. Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 7/2020 ước đạt 1.775 tấn, tăng 4,1% so với tháng 6/2020 và tăng 3,3% so với tháng 7/2019. Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Tây Ban Nha có nhiều thay đổi khi thị phần của Việt Nam giảm mạnh, thị phần của Bra-xin và In-đô-nê-xi-a tăng.

➤ Hạt điều: Xuất khẩu hạt điều trong quý III/2020 có khả năng sẽ giảm mạnh. Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của

Anh 5 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Chè: Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan giảm. Theo ước tính, trong tháng 7/2020 xuất khẩu chè đạt 12 nghìn tấn, trị giá 19 triệu USD, tăng 3,2% về lượng và giảm 15,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Thịt: Trong tháng 7/2020, giá thịt lợn trong nước vẫn duy trì ở mức cao do nguồn cung từ Thái Lan không đủ đáp ứng nhu cầu.

➤ Thủy sản: Tháng 6/2020, xuất khẩu cá tra, cá ngừ tiếp tục gặp khó khăn trong khi xuất khẩu tôm các loại, cá đông lạnh, cá khô, mực, cua và ghẹ tăng trưởng khả quan.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu của Úc. Theo ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 7/2020 đạt 1,05 tỷ USD, tăng 20,7% so với tháng 7/2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 832 triệu USD, tăng 28,8% so với tháng 7/2019.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 7/2020, giá cao su trên thị trường châu Á tăng so với cuối tháng 6/2020.
- ▶ Trong tháng 7/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước ổn định so với cuối tháng 6/2020.
- ▶ Tháng 6/2020, xuất khẩu cao su hỗn hợp (hỗn hợp của cao su tự nhiên và cao su tổng hợp - mã HS 400280) và mủ Latex tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019, trong khi xuất khẩu nhiều chủng loại cao su khác vẫn giảm.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ trong 4 tháng đầu năm 2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

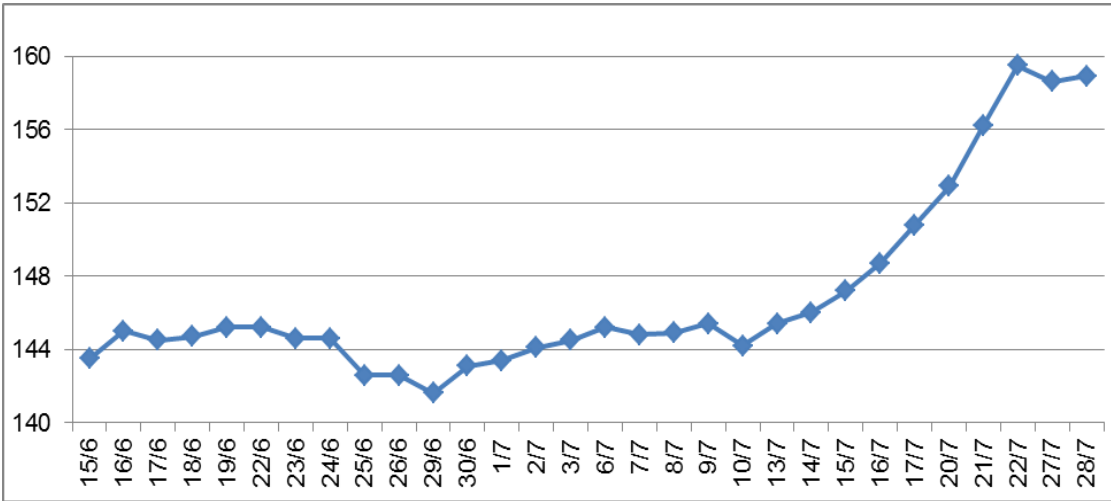
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Tháng 7/2020, giá cao su trên thị trường châu Á tăng so với cuối tháng 6/2020. Cụ thể:

+ Từ ngày 27/7/2020, hợp đồng cao su tại Sàn giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM) chuyển sang giao dịch trên sàn Osaka. Ngày 28/7/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 8/2020 trên sàn Osaka giao dịch ở mức 158,9 Yên/kg (tương đương 1,5 USD/kg), tăng 11% so với cuối tháng 6/2020, nhưng vẫn giảm 30,3% so với cùng kỳ năm 2019.



Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 8/2020 tại sàn Osaka trong tháng 7/2020
(ĐVT: Yên/kg)

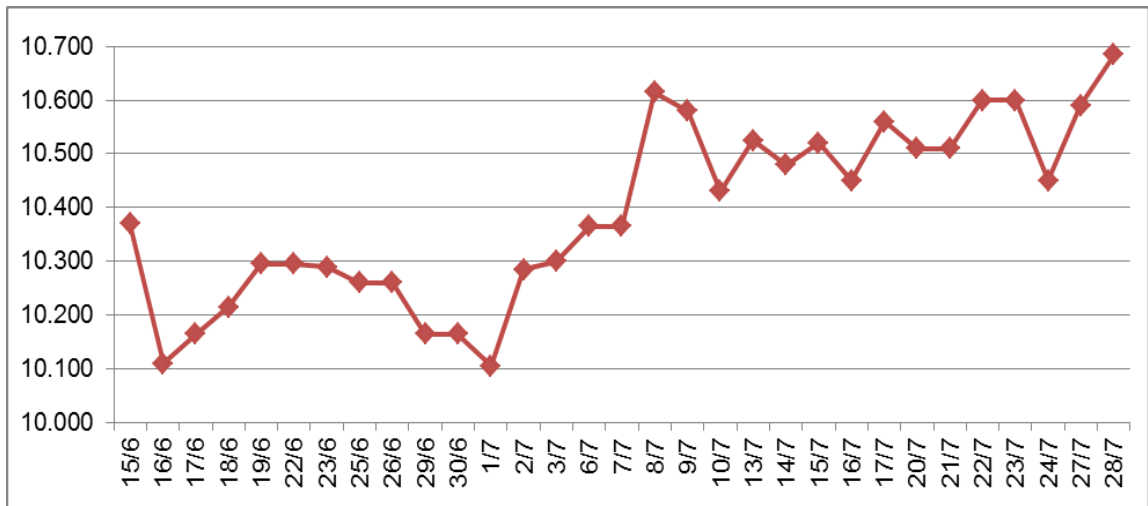


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 28/7/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 8/2020 giao dịch

ở mức 10.685 NDT/tấn (tương đương 1,52 USD/kg), tăng 5,1% so với cuối tháng 6/2020 và tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 8/2020 tại sàn SHFE trong tháng 7/2020
(ĐVT: NDT/tấn)

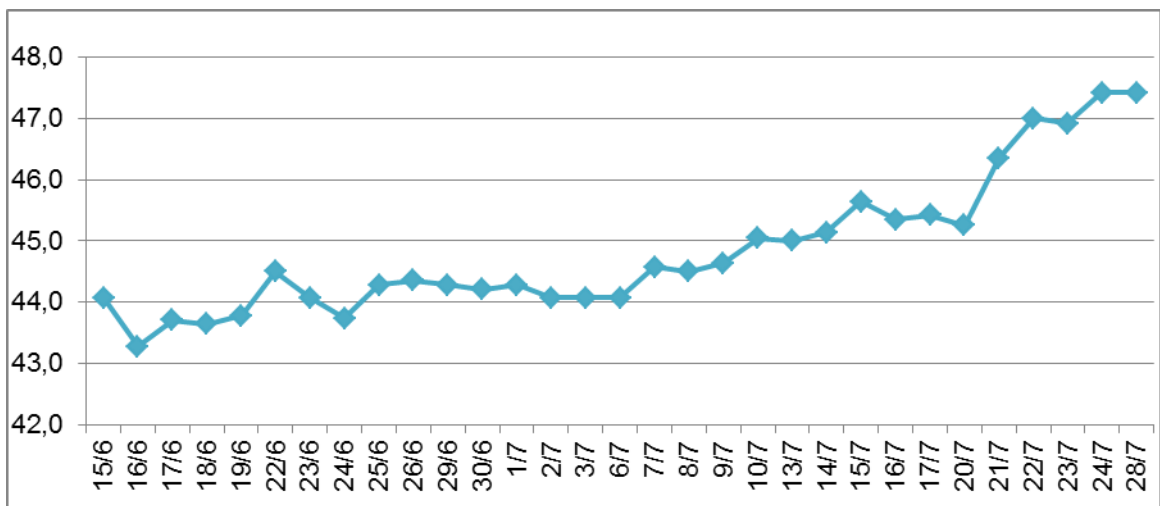


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 28/7/2020, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 47,4 Baht/kg (tương đương 1,5 USD/kg), tăng 7,3% so với cuối

tháng 6/2020, nhưng giảm 9,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 7/2020
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Tháng 7/2020, giá cao su trên thị trường châu Á tăng nhờ thông tin tích cực từ quá trình thử nghiệm vaccin ngừa virus corona và kỳ vọng vào gói kích thích kinh tế của EU. Tuy nhiên đà tăng vẫn bị hạn chế bởi căng thẳng giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc ngày càng leo thang và làn sóng Covid-19 bùng phát trở lại tại một số quốc gia.

Ma-lai-xi-a: Chính phủ Ma-lai-xi-a dự kiến

sẽ tăng cường sử dụng cao su tự nhiên để làm đường xá. Dự án này nằm trong khuôn khổ của gói kích thích kinh tế trị giá 140 triệu Ringgit (tương đương 32,86 triệu USD). Chính phủ Ma-lai-xi-a kỳ vọng, gói chi tiêu này sẽ giúp thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ cao su trong nước và tăng thu nhập cho người trồng cao su sau dịch Covid-19.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 7/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước ổn định so với cuối tháng 6/2020. Giá thu mua mủ nước của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng vẫn được giữ

ở mức 255 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng 6/2020; giá thu mua mủ tạp được giữ ở mức 222 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng 6/2020.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Tháng 7/2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam ước đạt 180 nghìn tấn, trị giá 217 triệu USD, tăng 32% về lượng và tăng 33,6% về trị giá so với tháng 6/2020, tăng 7,9% về lượng, nhưng giảm 6,9% về trị giá so với tháng 7/2019; giá xuất khẩu bình quân giảm 13,7% so với cùng kỳ năm 2019, xuống còn 1.206 USD/tấn. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su ước đạt 661,9 nghìn tấn, trị giá 855,4 triệu USD, giảm 15,1% về lượng và giảm 20,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; giá xuất khẩu bình quân giảm 6,1% so với cùng kỳ năm 2019, ở mức 1.292 USD/tấn.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 6/2020, xuất khẩu cao su hỗn hợp (hỗn hợp của cao su tự nhiên và cao su

tổng hợp - mã HS 400280) và mủ Latex tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019, trong khi xuất khẩu nhiều chủng loại cao su khác vẫn giảm.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su đều giảm so với cùng kỳ năm 2019, trừ xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp. Trong 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su hỗn hợp (hỗn hợp của cao su tự nhiên và cao su tổng hợp - mã HS 400280) chiếm 61,1% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, đạt 296,21 nghìn tấn, trị giá 386,31 triệu USD, tăng 3,5% về lượng, nhưng giảm 0,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, 97,8% lượng cao su hỗn hợp (mã HS 400280) được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 6/2020		So với tháng 6/2019 (%)		6 tháng năm 2020		So với 6 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cao su hỗn hợp (mã HS 400280)	93.779	113.430	208,6	158,0	296.217	386.314	3,5	-0,7
Latex	19.810	18.756	40	26,8	43.902	42.326	-7,3	-9,1
SVR 3L	7.787	10.454	-70,3	-73,5	47.900	71.754	-46,8	-45,2
SVR 10	4.503	5.340	-86,5	-88,8	30.785	41.401	-67,4	-68,5
RSS3	3.666	5.052	-47,2	-52,8	17.428	26.511	-40,4	-38,7
SVR CV60	3.396	4.705	-38,8	-47,3	21.965	34.499	-35,5	-32,9
SVR CV50	1.078	1.538	-24,4	-34,1	7.530	11.999	-5,8	-2,5
Cao su tái sinh	633	495	4,1	38,5	2.526	1.949	-13,3	23,5
RSS1	433	62	-10,2	-92,1	2.372	3.727	-38,9	-38,9
Cao su dạng Crếp	289	168			1.176	738		
SVR L	212	296			212	296		
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	206	573	-87,5	-80	1.788	4.123	-76,4	-68,4
SVR 5	202	263	61,6	48,4	1.167	1.735	-9	-10,7
SVR 20	200	234	-85,6	-88,2	4.110	5.453	-51,3	-53,3
Cao su tổng hợp	98	298	-32,4	-38,5	703	1.823	-7,3	-21,6
SVR CV40	10	14	-50	-57,3	111	175	-8,3	-4,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 6 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hầu hết các chủng loại cao su giảm so với cùng kỳ năm 2019, trong khi giá xuất khẩu cao su SVR 3L, RSS3, SVR CV60, SVR CV50, cao su tái sinh, cao su hỗn hợp, SVR CV40 tăng.

Giá xuất khẩu bình quân một số chủng loại cao su trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 6/2020 (USD/ tấn)	So với tháng 5/2020 (%)	So với tháng 6/2019 (%)	6 tháng năm 2020 (USD/ tấn)	So với 6 tháng năm 2019 (%)
Cao su hỗn hợp (mã HS 400280)	1.210	0,1	-16,4	1.304	-4,0
Latex	947	3,9	-9,4	964	-2,0
SVR 3L	1.343	-0,6	-10,5	1.498	3,0
SVR 10	1.186	-2,3	-16,5	1.345	-3,3
RSS3	1.378	0,4	-10,6	1.521	2,8

Chủng loại	Tháng 6/2020 (USD/ tấn)	So với tháng 5/2020 (%)	So với tháng 6/2019 (%)	6 tháng năm 2020 (USD/ tấn)	So với 6 tháng năm 2019 (%)
SVR CV60	1.386	-6,3	-13,8	1.571	3,9
SVR CV50	1.427	-2,9	-12,8	1.593	3,4
Cao su tái sinh	783	7,7	33,0	771	42,4
Cao su dạng Crếp	582	0,1		627	
SVR L	1.395			1.395	
Cao su hỗn hợp (HS 4005)	2.781	-23,9	60,3	2.306	33,8
SVR 5	1.300	2,0	-8,2	1.487	-1,9
SVR 20	1.168	3,0	-18,4	1.327	-4,2
Cao su tổng hợp	3.044	16,5	-9,0	2.594	-15,4
SVR CV40	1.376	-10,0	-14,7	1.577	4,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 4 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su (mã HS: 4001,4002,4003,4005) của Ấn Độ đạt 271,98 nghìn tấn, trị giá 465,74 triệu USD, giảm 19,2% về lượng và giảm 23% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 4 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su của Ấn Độ từ hầu hết các thị trường lớn giảm so với cùng kỳ năm 2019, trừ nhập khẩu

từ Nhật Bản tăng.

Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Ấn Độ trong 4 tháng đầu năm 2020, đạt 22,43 nghìn tấn, trị giá 33,86 triệu USD, giảm 47,1% về lượng và giảm 43,6% về trị giá. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ giảm từ 12,6% trong 4 tháng đầu năm 2019, xuống còn 8,2% trong 4 tháng đầu năm 2020.

Thị trường nhập khẩu cao su của Ấn Độ trong 4 tháng đầu năm 2020

Thị trường	4 tháng năm 2020		So với 4 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2019	4 tháng năm 2020
Tổng	271.986	465,74	-19,2	-22,9	100	100
In-đô-nê-xi-a	40.444	60,44	-17,5	-13,6	14,6	14,9
Hàn Quốc	35.711	53,86	-16,9	-28,8	12,8	13,1
Xin-ga-po	26.473	48,20	-14,1	-22,0	9,2	9,7
Việt Nam	22.430	33,86	-47,1	-43,6	12,6	8,2
Ma-lai-xi-a	18.763	30,24	-31,3	-29,3	8,1	6,9
Thái Lan	18.033	31,95	-25,2	-22,7	7,2	6,6

Thị trường	4 tháng năm 2020		So với 4 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2019	4 tháng năm 2020
Nhật Bản	14.602	42,35	5,3	-17,1	4,1	5,4
Hoa Kỳ	12.956	20,88	-18,5	-21,2	4,7	4,8
Nga	12.269	22,92	-42,5	-46,8	6,3	4,5
Bờ Biển Ngà	10.977	14,58	-3,5	-4,1	3,4	4,0
Thị trường khác	59.327	106,46	3,4	-9,1	17,1	21,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Cơ cấu chủng loại nhập khẩu:

Trong 4 tháng đầu năm 2020, Ấn Độ giảm nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001), đạt 111,66 nghìn tấn, trị giá 165,47 triệu USD, giảm 25,8% về lượng và giảm 23,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

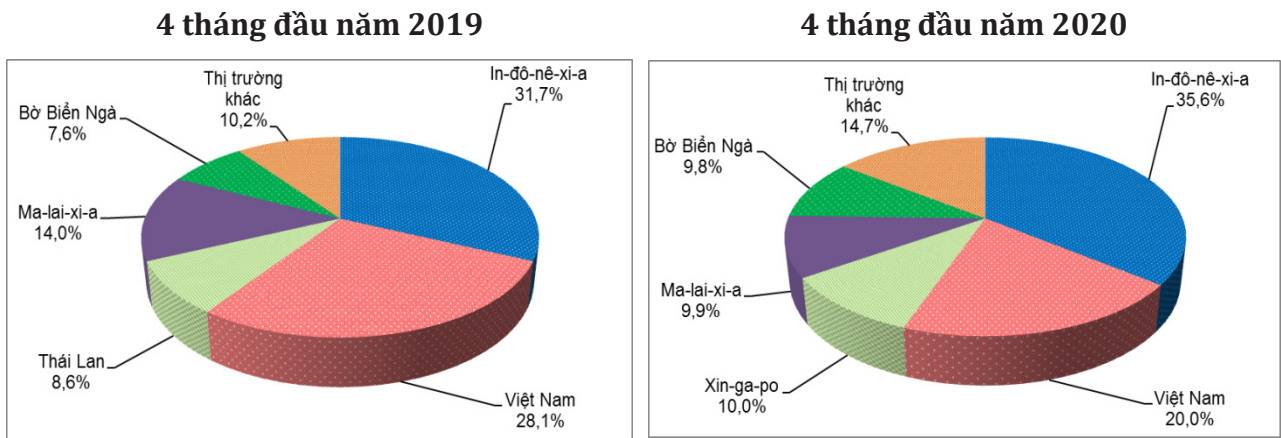
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 4 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi thị phần của In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Ma-lai-xi-a và Xin-ga-po giảm, trong

khi thị phần của In-đô-nê-xi-a và Bờ Biển Ngà tăng.

Trong 4 tháng đầu năm 2020, Ấn Độ nhập khẩu từ Việt Nam 22,3 nghìn tấn cao su tự nhiên, trị giá 33,64 triệu USD, giảm 47,2% về lượng và giảm 43,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm từ 28,1% trong 4 tháng đầu năm 2019 xuống còn 20% trong 4 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Ấn Độ

(Tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong 4 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu mặt hàng cao su tổng hợp (mã HS: 4002) của Ấn Độ đạt 132,41 nghìn tấn, trị giá 249,57 triệu USD, giảm 16,3% về lượng và giảm 26,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ trong 4 tháng đầu năm 2020

có sự thay đổi khi thị phần của Nga, Hàn Quốc, Xin-ga-po trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của Ba Lan, Hoa Kỳ và Nhật Bản tăng. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ chiếm 0,1%.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Cuối tháng 7/2020, giá cà phê trên thị trường thế giới tăng mạnh do đồng USD suy yếu, các dự báo thị trường lạc quan hơn và thời tiết Bra-xin không thuận lợi ảnh hưởng đến sự phát triển của cây cà phê.
- ▶ Ngày 28/7/2020, giá cà phê trong nước tăng từ 4,8 – 5,5% so với cuối tháng 6/2020.
- ▶ Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 7/2020 ước đạt 1.775 tấn, tăng 4,1% so với tháng 6/2020 và tăng 3,3% so với tháng 7/2019.
- ▶ Trong 4 tháng đầu năm 2020, cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Tây Ban Nha có nhiều thay đổi khi thị phần của Việt Nam giảm mạnh, thị phần của Bra-xin và In-đô-nê-xi-a tăng.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

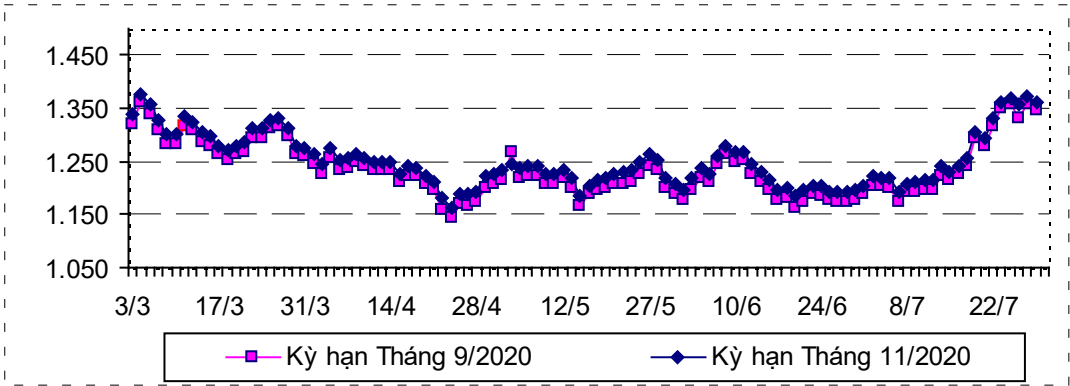
Cuối tháng 7/2020, giá cà phê trên thị trường thế giới tăng mạnh do đồng USD suy yếu, các dự báo thị trường lạc quan hơn và thời tiết Bra-xin không thuận lợi ảnh hưởng đến sự phát triển của cây cà phê. Theo đó: (i) nhu cầu cà phê Robusta của thế giới tăng nhanh do đại dịch Covid-19 khiến xu hướng làm việc tại nhà tăng. Nhu cầu tiêu dùng cà phê được dự báo sẽ tăng khoảng 5,8% trong năm 2020; (ii) Bra-xin có thể sẽ xuất hiện sương giá đen, thường làm cây trồng bị chết;

(iii) đồng Real hồi phục trong khi đồng USD suy yếu đã giúp cho giá cà phê phục hồi.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/7/2020 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2020 và tháng 11/2020 tăng 14,3% và 13,8% so với ngày 30/6/2020, lên mức 1.346 USD/tấn và 1.361 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 1/2021 và tháng 3/2021 tăng 13,3% so với ngày 30/6/2020, lên mức 1.376 USD/tấn và 1.399 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ tháng 3/2020 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)



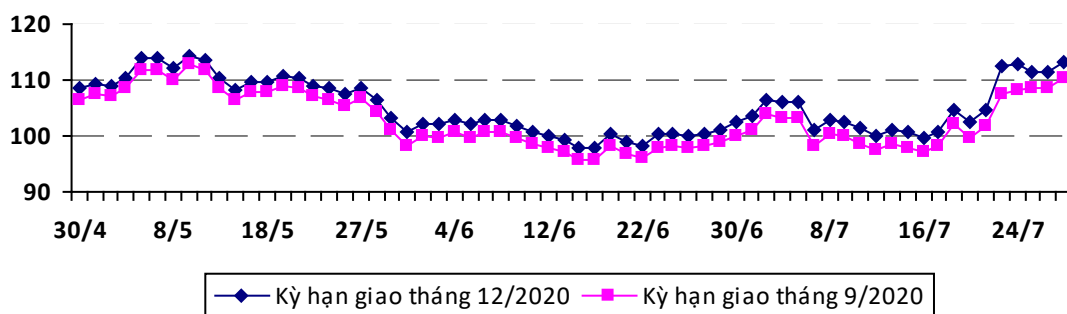
Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/7/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2020 và tháng 12/2020 tăng lần lượt 10,2% và 10,5% so với ngày 30/6/2020, lên mức 110,35 Uscent/lb và 113,25 Uscent/lb;

kỳ hạn giao tháng 3/2021 và tháng 5/2021 tăng lần lượt 10,5% và 10,3% so với ngày 30/6/2020, lên mức 115,25 Uscent/lb và 116,25 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 4/2020 đến nay

(ĐVT: Uscent/lb)



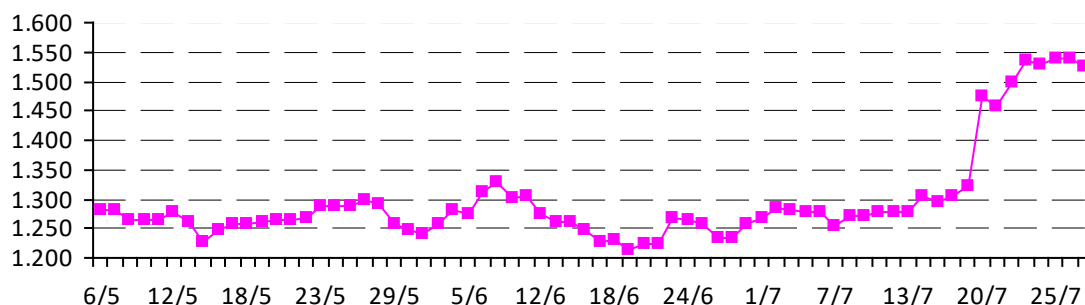
Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/7/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2020 và tháng 12/2020 tăng lần lượt 9,3% và 9,9% so với ngày 30/6/2020, lên mức 118 Uscent/lb và 119,6 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2021 và tháng 9/2021 tăng lần lượt 9,0% và 9,1% so với ngày 30/6/2020,

lên mức 122,25 Uscent/lb và 126,9 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.526 USD/tấn, cộng 180 USD/tấn, tăng mạnh 268 USD/tấn (tương đương mức tăng 21,3%) so với ngày 30/6/2020.

Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực TP.HCM đầu tháng 5/2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>

Tuy nhiên, giá cà phê được dự báo sẽ không duy trì đà tăng trong dài hạn do kinh tế thế giới đối mặt với nhiều rủi ro. Báo cáo gần

đây cho thấy các chỉ số kinh tế Hoa Kỳ không như kỳ vọng và căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc leo thang.



TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG

Tháng 7/2020, giá cà phê tại thị trường nội địa tăng so với tháng 6/2020. Ngày 28/7/2020, giá cà phê trong nước tăng từ 4,8 – 5,5% so với cuối tháng 6/2020.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 28/7/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/6/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	32.000	5,3
Bảo Lộc (Robusta)	32.000	5,3
Di Linh (Robusta)	31.900	5,3
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	32.700	5,1
Ea H'leo (Robusta)	32.500	4,8
Buôn Hồ (Robusta)	32.500	4,8
Tỉnh Gia Lai		
Pleiku (Robusta)	32.400	5,2
Chư Prông (Robusta)	32.300	5,2
Ia Grai (Robusta)	32.400	5,2
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	32.400	5,2
Đắk R'lấp (Robusta)	32.300	5,2
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	32.400	5,5
Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	34.000	4,6

Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ THÁNG 7/2020 GIẢM

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 7/2020 đạt 120 nghìn tấn, trị giá 213 triệu USD, giảm 6% về lượng và giảm 2,2% về trị giá so với tháng 6/2020, giảm 15,1% về lượng và giảm 12,3% về trị giá so với tháng 7/2019. Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê ước đạt 1,06 triệu tấn, trị giá 1,8 tỷ USD, giảm 0,1% về lượng và giảm 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 7/2020 ước đạt 1.775 tấn, tăng 4,1% so với tháng 6/2020 và tăng 3,3% so với tháng 7/2019.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Robusta trong tháng 6/2020 đạt 109,7 nghìn tấn, trị giá 158,48 triệu USD, giảm 12,1% về lượng và giảm 14,5% về trị giá so với tháng 6/2019. Trong 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 804,2 nghìn tấn, trị giá 1,19 tỷ USD, tăng 2,2% về lượng, nhưng giảm 0,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang nhiều thị trường tăng, như: Đức tăng 14,1%, Nhật Bản tăng 21,6%, An-giê-ri-a tăng 4,6%, Bỉ tăng 7,7%; trong khi xuất khẩu sang thị trường Ý,

Tây Ban Nha, Hoa Kỳ và Nga... giảm.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê Robusta tháng 6/2020 đạt mức 1.445 USD/tấn, giảm 2,8% so với tháng 6/2019. Trong 6 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê Robusta đạt mức 1.477 USD/tấn, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê Robusta sang Đức đạt 1.451 USD/tấn; Ý đạt 1.540 USD/tấn; Tây Ban Nha đạt 1.473 USD/tấn; Hoa Kỳ đạt 1.456 USD/tấn.

Chứng loại cà phê xuất khẩu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 6/2020		So với tháng 6/2019 (%)		6 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Robusta	109.672	158.482	-12,1	-14,5	804.231	1.187.480	2,2	-0,7
Arabica	4.656	10.055	-19,3	-5,1	48.560	113.040	26,0	44,3
Cà phê Excelsa	289	471	23,0	20,5	1.194	2.045	-70,1	-67,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ TÂY BAN NHA TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của ITC, nhập khẩu cà phê của Tây Ban Nha trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 157,66 nghìn tấn, trị giá 422,8 triệu USD, tăng 4,8% về lượng và tăng 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 5 tháng đầu năm 2020, Tây Ban Nha tăng nhập khẩu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta chưa rang, chưa khử chất cafein (HS 090111) với mức tăng 7,8% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2019, đạt 133 nghìn tấn, trị giá 261,84 triệu USD; nhập khẩu cà phê chưa rang, đã khử cafein (mã HS 090112) của Tây Ban Nha tăng 0,5% về lượng, nhưng giảm 3,4% về trị giá, đạt 14,13 nghìn tấn, trị giá 25,28 triệu USD.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Tây Ban Nha 5 tháng đầu năm 2020

Mã HS	5 tháng năm 2020		So với 5 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2020	5 tháng năm 2019
090111	132.979	261.842	7,8	2,8	84,3	82,0
090112	14.128	25.280	0,5	-3,4	9,0	9,3
090121	8.802	109.787	-14,3	-0,6	5,6	6,8
090122	1.496	24.068	-5,4	17,8	0,9	1,1
090190	260	1.823	-77,6	-40,6	0,2	0,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Tây Ban Nha trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 2.682 USD/tấn, giảm 2,8% so với cùng kỳ năm 2019; Trong đó, giá nhập khẩu từ Việt Nam giảm 1,7%, xuống mức 1.735 USD/

tấn; Bra-xin giảm 6,6%, xuống mức 2.139 USD/tấn; U-gan-đa giảm 5,8%, xuống 1.713 USD/tấn; In-đô-nê-xi-a giảm 5,5%, xuống 1.759 USD/tấn; Bờ Biển Ngà giảm 7,9%, xuống 1.563 USD/tấn. Ngược lại, giá nhập

mức 20.349 USD/tấn; Hon-đu-rát tăng 8,4%, lên mức 3.446 USD/tấn; Mê-hi-cô tăng 8,5%, lên mức 2.411 USD/tấn.

Tây Ban Nha 5 tháng đầu năm 2020

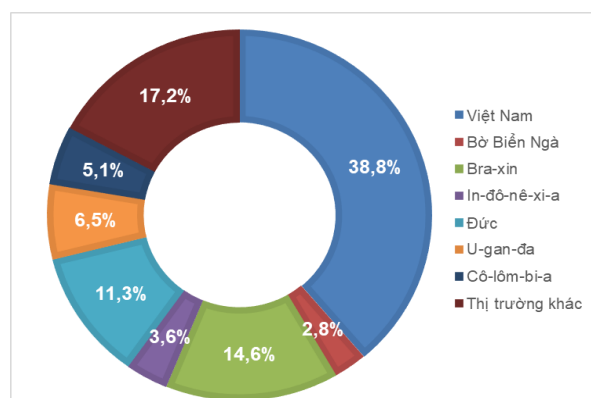
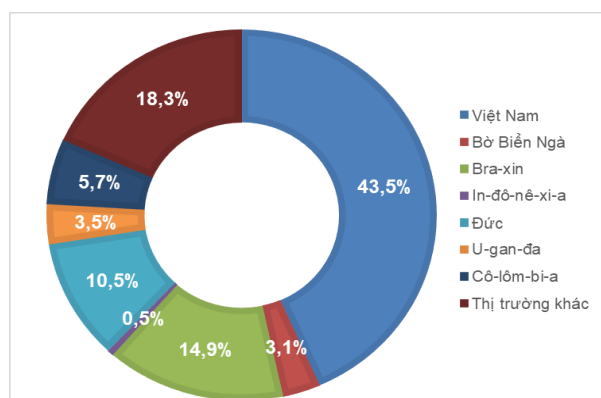
Thị trường	5 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	157.665	422.798	2.682	4,8	1,9	-2,8
Việt Nam	61.139	106.097	1.735	-6,5	-8,1	-1,7
Bra-xin	23.014	49.218	2.139	2,9	-3,9	-6,6
Đức	17.829	41.842	2.347	13,0	19,2	5,4
U-gan-đa	10.319	17.681	1.713	97,4	86,0	-5,8
Cô-lôm-bi-a	8.095	27.893	3.446	-5,8	-1,3	4,8
In-đô-nê-xi-a	5.696	10.019	1.759	609,2	570,2	-5,5
Bờ Biển Ngà	4.484	7.007	1.563	-4,7	-12,2	-7,9
Pháp	3.757	76.446	20.349	-15,1	-0,6	17,1
Hon-đu-rát	3.297	8.482	2.573	-19,6	-12,8	8,4
Mê-hi-cô	2.572	6.200	2.411	119,2	137,8	8,5
Thị trường khác	17.464	71.913	4.118	-2,3	-6,3	-4,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Tây Ban Nha có nhiều thay đổi khi thị phần của Việt Nam giảm từ 43,5% trong 5 tháng đầu năm 2019, xuống còn 38,8% trong 5 tháng đầu năm 2020; thị phần của Bra-xin tăng từ 14,6%, lên 14,9%; thị phần của In-đô-nê-xi-a tăng từ 0,5%, lên 3,6%.

ây Ban Nha (% tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Trong 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ sang hầu hết các thị trường giảm so với cùng kỳ năm 2019, trừ xuất khẩu sang Đức và Nê-pan tăng.
- ▶ Xuất khẩu hạt điều trong quý III/2020 có khả năng sẽ giảm mạnh.
- ▶ Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh 5 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, xuất khẩu hạt điều của nước này trong 4 tháng đầu năm 2020 đạt 18.168 tấn, trị giá 143,33 triệu USD, giảm 15,8% về lượng và giảm 24,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ sang hầu hết các thị trường giảm so với cùng kỳ năm 2019, trừ xuất khẩu sang Đức và Nê-pan tăng.



Xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ trong 4 tháng đầu năm 2020 (Mã HS 080132)

Thị trường	4 tháng năm 2020			So với 4 tháng năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tổng	18.168	143.330	7.889	-15,8	-24,2	-10,0
Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất	3.819	30.910	8.094	-15,9	-20,7	-5,8
Hà Lan	3.237	24.970	7.715	34,7	24,0	-7,9
Ả rập Xê út	2.450	19.950	8.143	-28,2	-33,0	-6,6
Nhật Bản	2.233	18.490	8.282	-9,0	-19,8	-11,9
Hoa Kỳ	791	5.760	7.283	-25,0	-34,1	-12,1
Đức	749	6.390	8.528	8,8	0,2	-8,0
Tây Ban Nha	635	6.070	9.558	-23,0	-29,7	-8,7
Kô oét	590	4.900	8.308	-18,4	-22,8	-5,5
Nê pan	371	790	2.130	186,4	-21,8	-72,7
Xin-ga-po	265	2.220	8.363	-17,2	-24,7	-9,1
Thị trường khác	3.028	22.880	7.555	-39,8	-46,9	-11,9

Nguồn: Bộ Thương mại Ấn Độ

XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU TRONG THÁNG 7/2020 GIẢM

Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều tháng 7/2020 đạt 40 nghìn tấn, trị giá 232 triệu USD, giảm 4,2% về lượng và giảm 10% về trị giá so với tháng 6/2020, so với tháng 7/2019 giảm 9,9% về lượng và giảm 23,3% về trị giá. Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều đạt 265 nghìn tấn, trị giá 1,72 tỷ USD, tăng 10,4% về lượng, nhưng giảm 4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

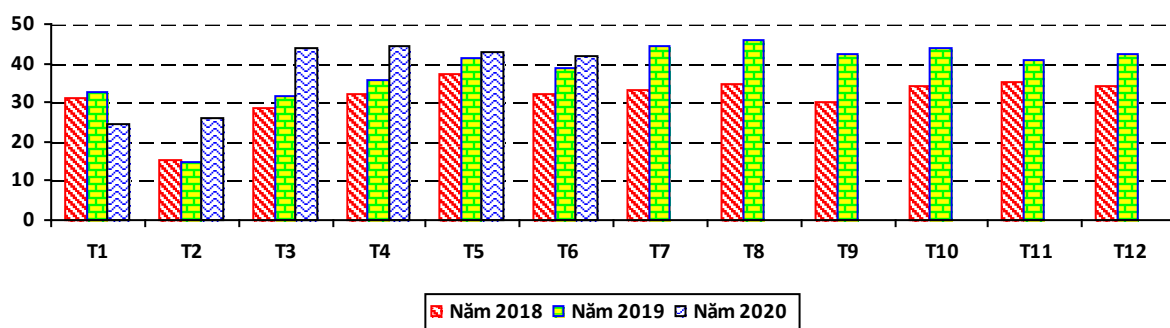
Giá xuất khẩu bình quân hạt điều tháng 7/2020 ước đạt mức 5.800 USD/tấn, giảm 6% so với tháng 6/2020 và giảm 14,9% so với tháng 7/2019. Tính chung 7 tháng đầu năm

2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 6.491 USD/tấn, giảm 13,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều tháng 6/2020 đạt 41,7 nghìn tấn, trị giá 257,68 triệu USD, giảm 2,5% về lượng và giảm 2,1% về trị giá so với tháng 5/2020; So với tháng 6/2019 tăng 7,2% về lượng, giảm 6,2% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều đạt 224,7 nghìn tấn, trị giá 1,48 triệu USD, tăng 159% về lượng, nhưng giảm 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng năm 2018 - 2020

(ĐVT: nghìn tấn)

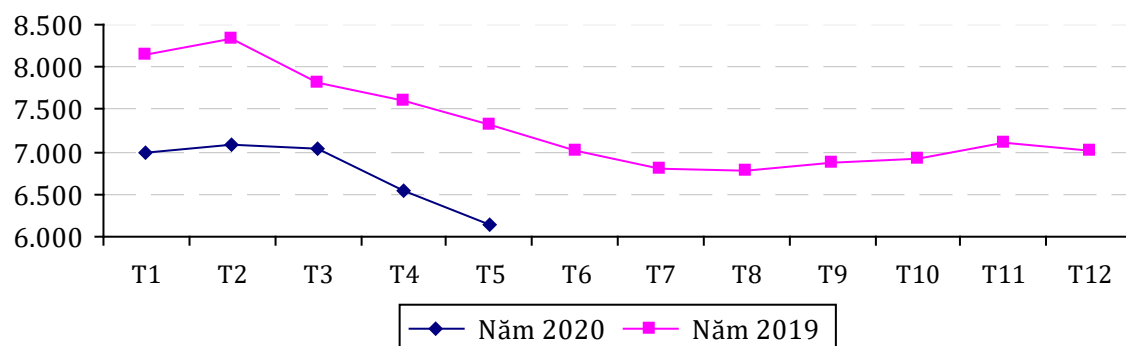


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 6/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt 6.172 USD/tấn, tăng 0,4% so với tháng 5/2020, nhưng giảm 12,5% so với tháng 6/2019. Tính chung 6 tháng đầu năm

2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 6.614 USD/tấn, giảm 13,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều qua các tháng năm 2019 - 2020 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 6/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang nhiều thị trường tăng so với tháng 5/2020, nhưng giảm so với tháng 6/2019, bao gồm: Hồng Kông, Na Uy, Pháp, Đài Loan, Nhật Bản, Ca-na-đa, Tây Ban Nha, Ấn Độ, Bỉ, Hoa Kỳ, Ý, Anh, Nga. Ngược lại, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang một

số thị trường giảm so với tháng 5/2020 và so với tháng 6/2019, gồm: Irắc, I-xra-en, Hy Lạp, Trung Quốc, Úc, Thái Lan, Xin-ga-po, Niu Di lân, Nam Phi.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang tất cả các thị trường giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang các thị trường đạt mức cao nhất tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Giá XKBQ tháng 6/2020 (USD/tấn)	So với tháng 5/2020 (%)	So với tháng 6/2019 (%)	Giá XKBQ 6 tháng 2020 (USD/tấn)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)
Hồng Kông	8.774	1,5	-12,5	9.107	-10,2
Ai Cập	7.514	-0,9	-7,9	7.853	-2,1
Na Uy	7.437	9,5	-1,7	7.132	-7,4
Pháp	7.355	13,6	-5,1	7.737	-14,7
Đài Loan	7.320	3,1	-5,1	7.530	-8,6
Irắc	7.100	-13,6	-14,0	7.709	-7,4
Ả Rập Xê út	7.008	-8,6	8,0	6.613	-4,7
Nhật Bản	6.880	4,2	-7,8	6.928	-9,8
Ca-na-đa	6.810	4,4	-5,2	7.309	-10,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

hạt điều sang nhiều thị trường tăng trưởng khả quan như: Hoa Kỳ, Hà Lan, Nhật Bản, Pháp; ngược lại xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường giảm như: Trung Quốc, Anh, Úc, I-xra-en.

Tháng 6/2020, lượng hạt điều xuất khẩu sang hầu hết các thị trường lớn tăng so với cùng kỳ năm 2019, trừ xuất khẩu sang Hoa Kỳ và Ca-na-đa giảm.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu

5 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 6/2020		So với tháng 6/2019 (%)		6 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	11.605	72.600	-12,2	-19,0	78.674	523.366	23,6	9,0
Trung Quốc	6.604	40.289	3,0	-18,9	24.064	157.659	-14,5	-28,6
Hà Lan	6.005	37.661	57,3	39,1	28.655	192.996	60,4	36,0
Đức	1.720	10.918	16,1	-0,2	9.594	64.431	19,8	1,2
Anh	1.494	8.807	0,9	-11,4	7.334	44.197	-6,4	-20,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 6/2020, xuất khẩu hạt điều loại W320 đạt 17 nghìn tấn, trị giá 109,71 triệu USD, giảm 1,8% về lượng và giảm 12,4% về trị giá so với tháng 6/2019. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều W320 đạt 94,9 nghìn tấn, trị giá 657,69 triệu USD, tăng 16,2% về lượng và tăng 1,7% về trị

giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu hạt điều W320 sang các thị trường tăng, gồm: Hoa Kỳ, Hà Lan, Đức, Anh, Ca-na-đa, Thổ Nhĩ Kỳ, Pháp, Nhật Bản, Lit-va. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều W320 sang một số thị trường giảm, như: Trung Quốc, Úc, Thái Lan, Bỉ, Tây Ban Nha, Nga.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu tháng 6 và 6 tháng năm 2020

Chủng loại	Tháng 6/2020		So với tháng 6/2019 (%)		6 tháng năm 2020		So với 6 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
W320	17.004	109.715	-1,8	-12,4	94.934	657.696	16,2	1,7
W240	5.738	44.498	-3,4	-4,3	38.758	305.084	26,1	16,0
WS/WB	2.542	10.152	-19,2	-44,1	14.047	62.163	7,6	-26,4
W180	1.582	10.967	75,6	48,6	5.122	39.558	75,9	57,4
LP	1.408	4.374	-21,1	-43,0	11.036	42.576	18,6	-16,9
W450	853	5.452	22,3	10,2	4.530	29.594	4,8	-12,9
SP	407	1.907	1,3	30,7	2.564	9.574	4,3	-19,4
DW	374	1.743	30,5	2,2	1.447	7.691	-10,0	-24,7
W210	271	2.130	-39,2	-40,9	1.540	12.588	-37,8	-40,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Theo Hiệp hội Điều Việt Nam (Vinacas), ngành điều sẽ chịu ảnh hưởng trong những tháng cuối năm 2020 do sản xuất trong nước gặp khó khăn, nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ ở tỉnh Bình Phước, Đồng Nai đã đóng cửa do chưa cân đối được cung cầu. Giá hạt điều thô nhập khẩu cao, trong khi giá bán hạt điều chế biến thấp.

Dự báo: Xuất khẩu hạt điều trong quý III/2020 có khả năng sẽ giảm mạnh. Quý IV/2020, các nước nhập khẩu hạt điều lớn như Hoa Kỳ, Châu Âu, Ấn Độ và Trung Quốc có khả năng sẽ đẩy mạnh nhập khẩu nhằm phục vụ nhu cầu dịp Lễ, Tết cuối năm. Mặc dù vậy, xuất khẩu hạt điều sẽ phụ thuộc vào tình hình dịch bệnh. Nếu dịch bệnh vẫn diễn biến phức tạp sẽ ảnh hưởng đến sự phục hồi của ngành.



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU ANH 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu tính toán từ ITC, nhập khẩu hạt điều của Anh trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 9.022 tấn, trị giá 60,79 triệu USD, giảm 3,3% về lượng và giảm 20,3% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2019.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Anh trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt mức 6.738

USD/tấn, giảm 17,5% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Anh từ Việt Nam giảm 17,8%, xuống còn 6.083 USD/tấn; Đức giảm 12%, xuống còn 9.875 USD/tấn; Hà Lan giảm 13,9%, xuống còn 7.249 USD/tấn; Pháp giảm 7,6%, xuống còn 9.919 USD/tấn.

10 nguồn cung hạt điều lớn nhất của Anh trong 5 tháng đầu năm 2020
(HS 080132)

Thị trường	5 tháng năm 2020			So với 5 tháng năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	9.022	60.787	6.738	-3,3	-20,3	-17,5
Việt Nam	6.583	40.046	6.083	-1,2	-18,8	-17,8
Đức	783	7.735	9.875	-31,8	-39,9	-12,0
Hà Lan	630	4.569	7.249	257,7	208,1	-13,9
Pháp	323	3.203	9.919	-6,4	-13,5	-7,6
Ấn Độ	297	2.260	7.605	-55,9	-59,3	-7,7
Buốc ki na Pha xô	100	778	7.780			
Bê-nanh	96	587	6.111			
Hoa Kỳ	76	522	6.837	169,7	16,3	-56,9
Ý	47	560	11.818	-34,7	-39,8	-7,7
Gha-na	34	192	5.730	-69,9	-80,0	-33,4
Thị trường khác	52	335	6.499	-54,8	-65,5	-23,6

Nguồn: ITC





5 tháng đầu năm 2020, Anh giảm nhập khẩu hạt điều từ các nguồn cung chính như Việt Nam, Đức, Pháp, Ấn Độ, Ý, Gha-na, nhưng tăng nhập khẩu từ các thị trường như Hà Lan, Buốc-ki-na Pha-xô, Bê-nanh, Hoa Kỳ.

Theo ITC, nhập khẩu hạt điều của Anh từ Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 6.583 tấn, trị giá 40 triệu USD, giảm 1,2% về lượng và giảm 18,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh chiếm 73% trong 5 tháng đầu năm 2020, cao hơn so với 71,4% trong 5 tháng đầu năm 2019.

Nhập khẩu hạt điều của Anh từ thị trường

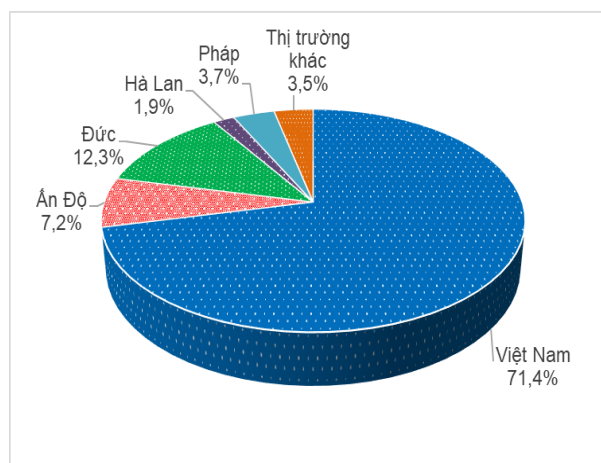
Đức trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 783 tấn, trị giá 7,73 triệu USD, giảm 31,8% về lượng và giảm 39,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt điều của Đức trong tổng lượng nhập khẩu của Anh chiếm 8,7% trong 5 tháng đầu năm 2020, thấp hơn so với 12,3% trong 5 tháng đầu năm 2019.

Đáng chú ý, nhập khẩu hạt điều của Anh từ Hà Lan tăng 257,7% về lượng và tăng 208,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 630 tấn, trị giá 4,57 triệu USD trong 5 tháng đầu năm 2020. Thị phần hạt điều của Hà Lan trong tổng lượng nhập khẩu của Anh tăng mạnh từ 1,9% trong 5 tháng đầu năm 2019, lên 7% trong 5 tháng đầu năm 2020.

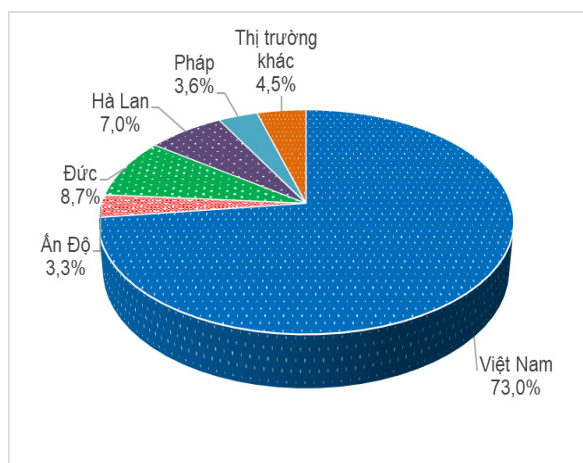
Cơ cấu nguồn cung hạt điều cho thị trường Anh

(% tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2019



5 tháng đầu năm 2020



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Sản lượng chè của Xri Lan-ca trong tháng 6/2020 giảm 2,5% so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Giá chè tại Ấn Độ tăng mạnh do sản lượng giảm.
- ▶ Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan giảm.
- ▶ Theo ước tính, trong tháng 7/2020 xuất khẩu chè đạt 12 nghìn tấn, trị giá 19 triệu USD, tăng 3,2% về lượng và giảm 15,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Xri Lan-ca:** Theo Hiệp hội xuất khẩu chè Xri Lan-ca, trong tháng 6/2020 sản lượng chè nước này đạt 26,8 nghìn tấn, giảm 2,5% so với tháng 6/2019. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2020, sản lượng chè của Xri Lan-ca đạt 129 nghìn tấn, giảm 18,8% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, sản lượng chè CTC trong tháng 6/2020 đạt 2,3 nghìn tấn, tăng 21,1% so với tháng 6/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 6/2020, sản lượng chè CTC của Xri Lan-ca đạt 11,7 nghìn tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Xri Lan-ca xuất khẩu chè trong tháng 6/2020 đạt 23,6 nghìn tấn, trị giá 21,3 tỷ Rs (tương đương 114,5 triệu USD), giảm 2,1% về lượng và giảm 7,0% về trị giá so với tháng 6/2019. Giá xuất khẩu chè bình quân trong tháng 6/2020 đạt 902,29 Rs/kg-FOB (tương đương 4,85 USD/kg-FOB), tăng 8,8% so với tháng 6/2019. 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 124,0 nghìn tấn, trị giá 106 tỷ Rs (tương đương 570 triệu USD), giảm 14,5% về lượng và giảm 13% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu chè bình quân trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 854,92 Rs/kg (tương đương 4,6 USD/kg), tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Xri Lan-ca xuất khẩu chè chủ yếu tới một số thị trường trong nửa đầu năm 2020 như: I-rắc, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga. Lượng chè xuất khẩu tới ba thị trường này chiếm 37,4% tổng lượng chè xuất khẩu của Xri Lan-ca.

Ghi chú: 1 USD = 185,98 Rs.

- **Ấn Độ:** Theo Reuters, giá chè tại Ấn Độ tăng mạnh do sản lượng giảm bởi ảnh hưởng của lũ lụt và các lệnh giãn cách xã hội do dịch Covid-19.

Giá chè tăng hỗ trợ cho ngành công nghiệp chè của Ấn Độ đang gặp khó khăn do chi phí sản xuất tăng, tuy nhiên xuất khẩu sẽ hạn chế và bị cạnh tranh bởi các đối thủ như Kê-ni-a và Xri Lan-ca.

Do ảnh hưởng từ lũ lụt đã phá hủy các vườn chè ở bang Assam phía Đông Bắc Ấn Độ, khu vực này chiếm một nửa sản lượng của Ấn Độ, tại khu vực này sản lượng cũng bị cắt giảm do các lệnh giãn cách và cấm di chuyển bởi dịch Covid-19.

Sản lượng chè mất mùa do lũ lụt ước tính khoảng 10% sẽ được bù đắp bằng mức giá tăng 12%, tuy nhiên giá chè trong năm 2021 dự báo có thể giảm, do khả năng sản xuất cao hơn.

Thiệt hại về sản xuất đã nâng giá chè trong phiên đầu giá hàng tuần trong tháng 7/2020 lên mức rất cao, đạt 232,6 Rupee/kg (tương đương 3,11 USD/kg), tăng 57% so với cùng thời điểm năm 2019.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

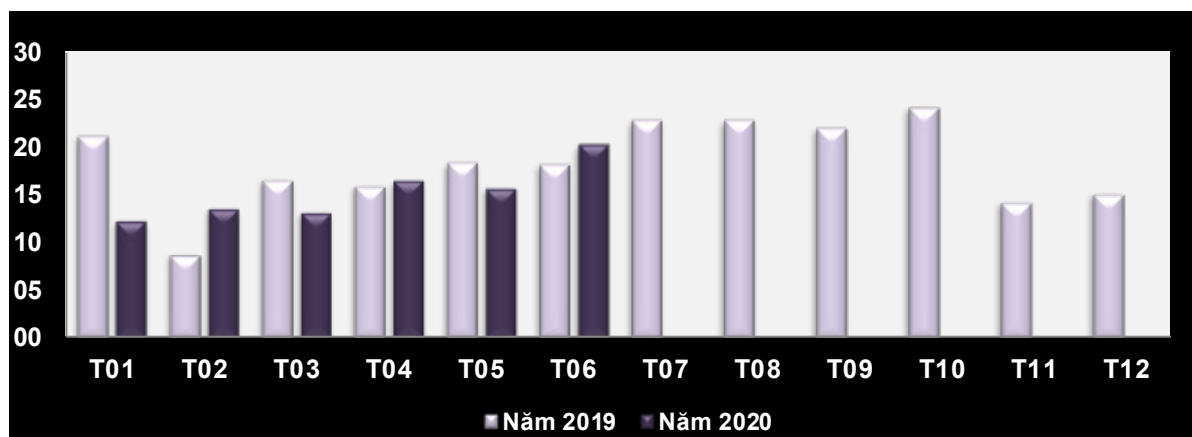
Theo ước tính, trong tháng 7/2020 xuất khẩu chè đạt 12 nghìn tấn, trị giá 19 triệu USD, tăng 3,2% về lượng và giảm 15,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 7/2020 ước đạt 1.583,3 USD/tấn, giảm 18,2% so với tháng 7/2019. Lũy kế từ đầu năm 2020 đến hết tháng 7/2020 xuất khẩu chè ước đạt 70 nghìn tấn, trị giá 110 triệu USD, tăng 1,3% về lượng và giảm 8,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 7 tháng đầu năm 2020 ước đạt 1.570,8 USD/tấn, giảm 9,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 6/2020 xuất khẩu chè đạt 12,1 nghìn tấn, trị giá 20,2 triệu USD, tăng

14,9% về lượng và tăng 12,8% về trị giá so với tháng 6/2019. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong tháng 6/2020 đạt 1.664,5 USD/tấn, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm 2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 6/2020, xuất khẩu chè đạt 58 nghìn tấn, trị giá 91 triệu USD, tăng 1,0% lượng và giảm 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 1.568,2 USD/tấn, giảm 8,0% so với cùng kỳ năm 2019.

Ngành chè xuất khẩu của Việt Nam khó phục hồi trong nửa cuối năm 2020, khi dịch Covid-19 trên toàn cầu vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp.

Xuất khẩu chè của Việt Nam năm 2019 - 2020 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Dịch Covid-19 vẫn bùng phát và lan rộng tại nhiều thị trường quan trọng của ngành chè Việt Nam, làm gián đoạn các hoạt động sản xuất và xuất khẩu. Xuất khẩu chè của Việt Nam sang các thị trường lớn như: Pa-ki-xtan, Đài Loan, Trung Quốc đều giảm mạnh. Bên cạnh đó, các thị trường khác không ký được hợp đồng mới, các hợp đồng đã ký trước đây được yêu cầu giảm giá và hoãn thời gian giao nhận hàng và thậm chí hủy hợp đồng.

Trong nửa đầu năm 2020, xuất khẩu chè tới thị trường Pa-ki-xtan đạt 15,4 nghìn tấn,

trị giá 29,2 triệu USD, giảm 10,9% về lượng và giảm 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tiếp theo là thị trường Đài Loan đạt 7,3 nghìn tấn, trị giá 11,5 triệu USD, giảm 14,3% về lượng và giảm 12,7% về trị giá; Trung Quốc đạt 3,5 nghìn tấn, trị giá 5,3 triệu USD, giảm 13,2% về lượng và giảm 54,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Đáng chú ý, trong nửa đầu năm 2020 xuất khẩu chè tới các thị trường như Nga, In-đô-nê-xi-a, Các Tiểu Vương Quốc Ả rập Thống nhất và U-crai-na tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu chè 6 tháng đầu năm 2020

Thị trường	6 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 6 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	58.012	90.972	1.568,2	1,0	-7,1	-8,0	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	15.425	29.206	1.893,4	-10,9	-15,6	-5,3	26,6	30,1
Đài Loan	7.317	11.502	1.572,0	-14,3	-12,7	1,9	12,6	14,9
Nga	7.372	11.109	1.506,9	11,5	11,0	-0,5	12,7	11,5
In-đô-nê-xi-a	5.948	5.297	890,5	30,9	21,5	-7,2	10,3	7,9
Trung Quốc	3.488	5.277	1.513,0	-13,2	-54,2	-47,2	6,0	7,0
Hoa Kỳ	2.843	3.618	1.272,6	5,9	7,7	1,8	4,9	4,7
I-rắc	2.230	3.105	1.392,4	-5,0	-12,3	-7,7	3,8	4,1
Ả rập Xê út	1.015	2.564	2.525,7	-7,0	-7,3	-0,4	1,7	1,9
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.108	1.715	1.547,5	238,8	214,8	-7,1	1,9	0,6
U-crai-na	874	1.329	1.520,2	32,2	22,6	-7,3	1,5	1,2
Thị trường khác	10.392	16.251	1.563,8	11,5	25,3	12,4	17,9	16,2

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan



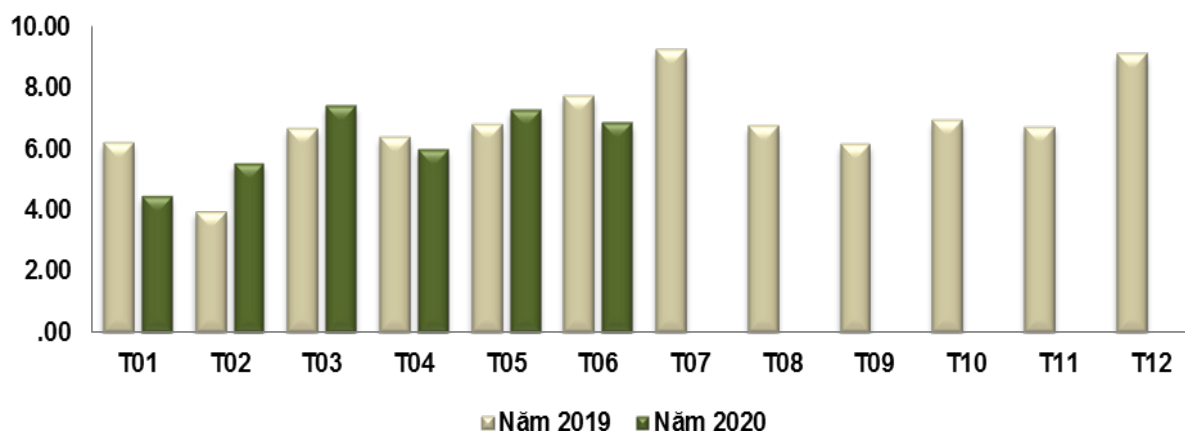
NHẬP KHẨU CHÈ CỦA THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan Thống kê Thương mại Đài Loan, nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan trong tháng 6/2020 đạt 2,7 nghìn tấn, trị giá 6,9 triệu USD, giảm 19,3% về lượng và giảm 11,5% về trị giá so với tháng 6/2019; Giá chè nhập khẩu bình quân đạt 2.572,5 USD/tấn, tăng 9,6% so với tháng 5/2019. Lũy kế 6

tháng đầu năm 2020, nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan đạt 13,95 nghìn tấn, trị giá 37,6 triệu USD, giảm 5,9% về lượng và giảm 0,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; Giá chè nhập khẩu bình quân đạt 2.696,5 USD/tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan qua các tháng giai đoạn năm 2019 - 2020

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Thống kê Thương mại Đài Loan

Về thị trường: Trong nửa đầu năm 2020, thị trường Đài Loan nhập khẩu chè nhiều nhất từ Việt Nam, đạt 7,3 nghìn tấn, trị giá 11,4 triệu USD, giảm 13,4% về lượng và giảm 14,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; Giá chè nhập khẩu từ Việt Nam trung bình

ở mức 1.558,2 USD/tấn, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2019. Hầu hết chè nhập khẩu từ Việt Nam vào thị trường Đài Loan dưới dạng nguyên liệu thô vì vậy giá thành không cao.

Trong khi đó, thị trường Đài Loan tăng nhập khẩu chè từ Nhật Bản, Mi-an-ma và Anh.





Các nguồn cung cấp chè cho thị trường Đài Loan trong 6 tháng đầu năm 2020

Thị trường	6 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 6 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	13.946	37.606	2.696,5	-5,9	-0,7	5,6	100,0	100,0
Việt Nam	7.348	11.449	1.558,2	-13,4	-14,4	-1,2	52,7	57,2
Xri Lan-ca	2.062	8.207	3.979,7	2,2	5,0	2,7	14,8	13,6
Ấn Độ	1.707	3.062	1.793,7	5,4	-13,5	-17,9	12,2	10,9
In-đô-nê-xi-a	950	2.330	2.453,5	12,8	1,0	-10,5	6,8	5,7
Nhật Bản	877	8.912	10.157,2	23,7	26,4	2,2	6,3	4,8
Trung Quốc	578	1.457	2.522,2	-23,9	-21,1	3,7	4,1	5,1
Kê-ni-a	189	462	2.447,3	3,2	-14,9	-17,6	1,4	1,2
Mi-an-ma	99	371	3.740,6	40,5	37,0	-2,5	0,7	0,5
Anh	37	393	10.563,5	115,1	63,6	-23,9	0,3	0,1
Ba Lan	28	384	13.846,2	-5,1	-4,9	0,3	0,2	0,2
Thị trường khác	71	577	8.169,3	-26,4	20,7	63,9	0,5	0,6

Nguồn: Cơ quan Thống kê Thương mại Đài Loan

Về mặt hàng:

Trong 6 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu chè đen của thị trường Đài Loan đạt 9,9 nghìn tấn, trị giá 23,4 triệu USD, giảm 5,5% về lượng và giảm 6,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Nhập khẩu chè đen của thị trường Đài Loan từ Việt Nam chiếm tới 43,7% tổng lượng chè đen nhập khẩu; các thị trường cung cấp khác gồm: Xri Lan-ca, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a...

Nhập khẩu chè xanh trong nửa đầu năm 2020 của thị trường Đài Loan đạt 4 nghìn tấn, trị giá 14,1 triệu USD, giảm 7% về lượng, nhưng tăng 11,6% về trị giá; Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè xanh đạt 3.513,9

USD/tấn, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2019. Thị trường Đài Loan nhập khẩu chè đen từ Việt Nam đạt 3 nghìn tấn, trị giá 4,7 triệu USD, giảm 13,2% về lượng và giảm 9,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam chiếm tới 75% tổng lượng chè xanh thị trường Đài Loan nhập khẩu. Đáng chú ý, thị trường Đài Loan tăng mạnh nhập khẩu chè xanh từ Nhật Bản trong nửa đầu năm 2020 đạt 872 tấn, trị giá 8,8 triệu USD, tăng 23,7% về lượng và tăng 26,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu chè xanh từ Nhật Bản tăng từ 16,3% trong 6 tháng đầu năm 2019, lên 21,7% trong 6 tháng đầu năm 2020.

Nguồn cung cấp chè đen và chè xanh cho thị trường Đài Loan trong 6 tháng đầu năm 2020

Nguồn cung	6 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 6 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2020	Năm 2019
Chè đen	9.918	23.446	2.364,0	-5,5	-6,9	-1,5	100,0	100,0
<i>Việt Nam</i>	<i>4.331</i>	<i>6.772</i>	<i>1.563,7</i>	<i>-13,5</i>	<i>-17,4</i>	<i>-4,5</i>	<i>43,7</i>	<i>47,7</i>
<i>Xri Lan-ca</i>	<i>2.004</i>	<i>7.878</i>	<i>3.930,0</i>	<i>1,3</i>	<i>4,1</i>	<i>2,8</i>	<i>20,2</i>	<i>18,8</i>
<i>Ấn Độ</i>	<i>1.707</i>	<i>3.054</i>	<i>1.789,5</i>	<i>5,4</i>	<i>-13,7</i>	<i>-18,1</i>	<i>17,2</i>	<i>15,4</i>
<i>In-đô-nê-xi-a</i>	<i>892</i>	<i>2.208</i>	<i>2.474,6</i>	<i>19,4</i>	<i>4,6</i>	<i>-12,4</i>	<i>9,0</i>	<i>7,1</i>
<i>Trung Quốc</i>	<i>578</i>	<i>1.456</i>	<i>2.519,7</i>	<i>-23,9</i>	<i>-21,2</i>	<i>3,7</i>	<i>5,8</i>	<i>7,2</i>
<i>Thị trường khác</i>	<i>406</i>	<i>2.080</i>	<i>5.116,0</i>	<i>5,2</i>	<i>7,5</i>	<i>2,2</i>	<i>4,1</i>	<i>3,7</i>
Chè xanh	4.025	14.144	3.513,9	-7,0	11,6	20,0	100,0	100,0
<i>Việt Nam</i>	<i>3.017</i>	<i>4.678</i>	<i>1.550,3</i>	<i>-13,2</i>	<i>-9,8</i>	<i>4,0</i>	<i>75,0</i>	<i>80,3</i>
<i>Nhật Bản</i>	<i>872</i>	<i>8.808</i>	<i>10.102,8</i>	<i>23,7</i>	<i>26,5</i>	<i>2,3</i>	<i>21,7</i>	<i>16,3</i>
<i>Xri Lan-ca</i>	<i>58</i>	<i>330</i>	<i>5.701,2</i>	<i>46,6</i>	<i>31,1</i>	<i>-10,6</i>	<i>1,4</i>	<i>0,9</i>
<i>In-đô-nê-xi-a</i>	<i>58</i>	<i>123</i>	<i>2.127,3</i>	<i>-39,0</i>	<i>-37,1</i>	<i>3,1</i>	<i>1,4</i>	<i>2,2</i>
<i>Mi-an-ma</i>	<i>9</i>	<i>40</i>	<i>4.560,6</i>				<i>0,2</i>	<i>0,0</i>
<i>Thị trường khác</i>	<i>12</i>	<i>166</i>	<i>14.290,0</i>	<i>-7,1</i>	<i>116,0</i>	<i>132,6</i>	<i>0,3</i>	<i>0,3</i>

Nguồn: Cơ quan Thống kê Thương mại Đài Loan

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

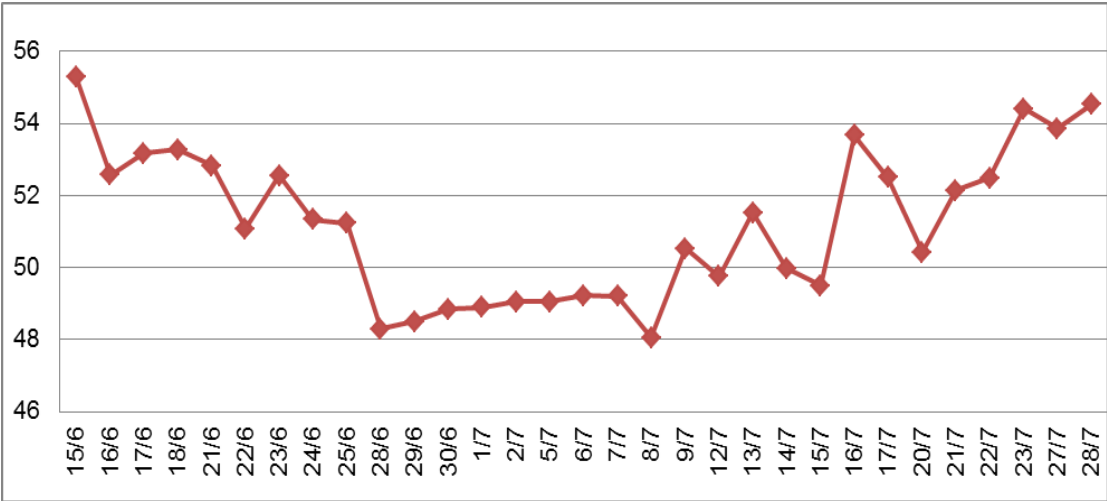
THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Tháng 7/2020, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng tăng trở lại sau khi giảm mạnh trong nửa cuối tháng 6/2020.
- ▶ Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 6 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu thịt (bao gồm cả nội tạng) của Trung Quốc đạt 4,75 triệu tấn, tăng 74,4% so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Trong tháng 7/2020, giá thịt lợn trong nước vẫn duy trì ở mức cao do nguồn cung không đủ đáp ứng nhu cầu.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 7/2020, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng tăng trở lại sau khi giảm mạnh trong nửa cuối tháng 6/2020. Ngày 28/7/2020 giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn tháng 8/2020 giao dịch ở mức 54,5 UScent/lb, tăng 11,6% so với cuối tháng 6/2020, nhưng vẫn giảm 36,9% so với ngày 28/7/2019.

Diễn biến giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 8/2020 tại Hoa Kỳ trong tháng 7/2020
(ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Về cung - cầu

Theo dữ liệu của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, tính đến cuối tháng 6/2020, tồn kho thịt lợn đông lạnh của Hoa Kỳ giảm 25% so với cùng kỳ năm 2019 do dịch Covid-19 khiến hàng loạt nhà máy đóng gói thịt gặp khó khăn trong sản xuất.

Sản lượng thịt lợn tháng 6/2020 của Hoa Kỳ tăng khoảng 6% so với tháng 6/2019 khi các nhà máy phục hồi sản xuất sau dịch

Covid-19. Xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ sang Trung Quốc tăng 135% trong tháng 6/2020.

Theo báo cáo thị trường thịt lợn quý III/2020 của Rabobank, tác động của đại dịch Covid-19 đối với chuỗi cung ứng thịt lợn toàn cầu dự kiến sẽ kéo dài. Những thách thức trong sản xuất, trong tiếp cận lao động, tự động hóa và kênh phân phối trong những năm tới. Nguồn cung thịt lợn toàn cầu năm 2020 được dự đoán giảm 8% so với năm

2019. Sự sụt giảm lớn nhất được dự báo ở các quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch tả lợn châu Phi (ASF), bao gồm Trung Quốc, Việt Nam, Phi-líp-pin và một số khu vực của Đông Âu. Rabobank dự báo sản lượng thịt lợn Trung Quốc giảm 15 – 20%, Việt Nam và Phi-líp-pin giảm gần 10%, nghĩa là các nước này sẽ tăng nhập khẩu thịt lợn. Mức nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc dự báo đạt mức cao kỷ lục, ngay cả khi nhập khẩu các loại thịt khác của nước này cũng ở mức cao.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 6 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu thịt (bao gồm cả nội tạng) của Trung Quốc đạt 4,75 triệu tấn, tăng 74,4% so với cùng kỳ năm 2019. Tính riêng tháng 6/2020, Trung Quốc nhập khẩu 900 nghìn tấn thịt (bao gồm nội tạng), tăng 9,8% so với tháng 5/2020.

Nhập khẩu thịt của Trung Quốc có thể giảm trong các tháng tới do vấn đề vận chuyển khi nước này tăng cường kiểm tra virus corona đối với các lô hàng thịt nhập khẩu. Trung Quốc đã tạm dừng nhập khẩu thịt lợn từ hơn 20 nhà cung cấp quốc tế do công nhân tại các nhà máy này nhiễm virus corona.

Theo Cơ quan thống kê Quốc gia Trung Quốc, tổng sản lượng thịt trong 6 tháng đầu năm 2020, bao gồm thịt lợn, thịt bò, thịt cừu và thịt gia cầm của Trung Quốc đạt 34,89 triệu tấn, giảm 11% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, sản lượng thịt lợn của Trung Quốc đã giảm 19,1% so với cùng kỳ năm 2019, xuống còn 19,98 triệu tấn, nguyên nhân là do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi. Riêng trong quý II/2020, sản lượng đã giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2019, xuống còn 9,6 triệu tấn. Rabobank dự báo sản lượng thịt lợn Trung Quốc sẽ giảm 20% trong năm 2020, sau khi đã ở mức thấp nhất 16 năm trong năm 2019 là 42,6 triệu tấn.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc đã giết mổ 251,03 triệu con lợn, giảm 19,9% so với 6 tháng đầu năm 2019. Tính đến cuối tháng 6/2020, số lợn nuôi ở nước này là 339,96 triệu con, giảm hơn 2,2% so với cùng kỳ năm 2019, nhưng tăng so với 321,2 triệu con vào cuối tháng 3/2020. Tuy nhiên, sản lượng sẽ phục hồi theo tiến độ khôi phục đàn lợn nái, đàn lợn nái tính đến cuối tháng 6/2020 của nước này đạt 36,29 triệu con, tăng 5,4% so với năm 2019 và tăng 7,3% so với 33,81 triệu con vào cuối tháng 3/2020.

Thái Lan: Thời gian qua, do dịch tả lợn châu Phi bùng phát ở Trung Quốc và các nước láng giềng, khiến nhu cầu xuất khẩu lợn hơi của Thái Lan sang các nước này tăng lên, điều này khiến giá lợn hơi tại Thái Lan tăng.

Chính phủ Thái Lan đã triển khai một cơ chế bảo hiểm mới cho nông dân chăn nuôi, với các rủi ro được bảo hiểm là dịch bệnh, thiên tai và tai nạn lên tới 945 USD/con trong 6 tháng, mức phí bảo hiểm 12,6 USD/con. Yêu cầu là vật nuôi phải dưới 3 năm tuổi, sức khỏe tốt và chưa trải qua bất cứ đợt điều trị bệnh nào. Vật nuôi phải được tiêm vắc xin phòng bệnh lở mồm long móng và nhiễm trùng huyết. Mục tiêu nhằm khuyến khích nông dân tại các khu vực không phù hợp cho trồng trọt chuyển sang chăn nuôi.

Cơ quan Thương mại Nội địa Thái Lan (DIT) đề xuất Hiệp hội những người chăn nuôi lợn Thái Lan kiểm soát giá lợn ở mức 2,53 USD/kg. Nếu giá tiếp tục tăng, DIT sẽ hạn chế xuất khẩu lợn. Nhu cầu thịt lợn tăng mạnh sau khi dỡ bỏ phong tỏa và mở cửa trở lại ngành dịch vụ ăn uống. DIT cho rằng giá thịt lợn tăng tại Thái Lan sẽ chỉ diễn ra trong ngắn hạn. Năm 2019, Thái Lan xuất khẩu khoảng 400.000 – 500.000 con lợn và dự kiến có thể lên tới 2,16 – 2,88 triệu con trong năm 2020.





THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 7/2020, giá thịt lợn trong nước vẫn duy trì ở mức cao do nguồn cung không đủ đáp ứng nhu cầu. Tại khu vực miền Bắc giá lợn hơi dao động quanh mức 89.000-91.000 đồng/kg, tại khu vực miền Trung dao động quanh mức 81.000-88.000 đồng/kg, tại khu vực miền Nam dao động quanh mức 85.000-92.000 đồng/kg.

Theo Cục Chăn nuôi, sản xuất chăn nuôi 6 tháng cuối năm 2020 còn nhiều khó khăn, dịch Covid-19 vẫn còn rất phức tạp, dịch tả lợn châu Phi vẫn luôn tiềm ẩn, hạn hán, thiên tai, lũ lụt năm nay rất có thể sẽ diễn biến khó lường, từ đó có thể trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng lớn tới ngành chăn nuôi. Tuy nhiên ngành chăn nuôi vẫn đang có nhiều thuận lợi hơn khi dịch tả lợn châu Phi đã được kiểm soát tốt hơn, dự kiến đầu quý IV/2020 sản lượng thịt lợn sẽ cơ bản đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ trong nước.

Trong 5 tháng cuối năm 2020, ngành chăn nuôi lợn phải tập trung mọi nguồn lực từ con giống, nguồn vốn, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh để tái đàn, mục tiêu quý IV/2020 phải đủ sản lượng thịt lợn đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và hướng tới xuất khẩu.

Văn phòng Chính phủ đã có thông báo truyền đạt chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thúc đẩy nhập khẩu thịt lợn và lợn sống để kiểm soát giá thịt lợn trong nước thời gian tới. Theo đó, Chính phủ yêu cầu các bộ, ngành, địa phương tiếp tục triển khai các giải pháp để đảm bảo nguồn cung, kiểm soát tốt chi phí từng khâu và giảm giá thịt lợn.

Cụ thể, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch tái đàn, tăng đàn, đưa ra số liệu cụ thể về lượng thịt lợn dự kiến cho từng tháng, quý để chủ động có phương án cân đối cung cầu phù hợp. Để

giảm ngay áp lực cho nguồn cung thịt lợn trong nước, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được yêu cầu phối hợp với các cơ quan liên quan tiếp tục thúc đẩy nhập khẩu thịt lợn và lợn sống về Việt Nam. Đồng thời, tạo điều kiện để các doanh nghiệp có thể nhập khẩu được lợn về giết thịt ngay và nuôi lợn thịt từ các nước lân cận. Bên cạnh đó, phải chỉ đạo các đơn vị trực thuộc kiểm soát công tác nhập khẩu lợn sống phòng chống nhiều nguy cơ lây lan dịch bệnh và hành vi gian lận thương mại. Đồng thời, phối hợp với các địa phương tổ chức tái đàn kết hợp với việc tăng cường tiêu độc, khử trùng, an toàn sinh học nhằm tránh dịch bệnh tái phát.

Với Bộ Công Thương, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu đảm bảo tốt khâu lưu thông; chỉ đạo Sở Công Thương các địa phương yêu cầu doanh nghiệp phân phối, bán buôn, bán lẻ đẩy mạnh xây dựng chương trình bình ổn thị trường mặt hàng thịt lợn.

Lực lượng quản lý thị trường chỉ đạo phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan tăng cường kiểm tra hoạt động mua bán, vận chuyển lợn thịt và thịt lợn không rõ nguồn gốc, xuất xứ, nhất là tại các tỉnh giáp biên giới Lào và Căm-pu-chia. Chủ trì, phối hợp các bộ, ngành, hiệp hội ngành hàng kiểm tra, đánh giá hệ thống kiểm soát khâu trung gian, kênh phân phối, cung ứng từ lò mổ đến các đầu mối bán buôn, bán lẻ đối với mặt hàng thịt lợn.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương phối hợp với các cơ quan chức năng địa phương chủ động thúc đẩy sản xuất, chăn nuôi, tái đàn, chế biến, điều hòa và cân đối cung cầu để ổn định giá thịt lợn tại địa phương trong thời gian tới.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Giá tôm thẻ chân trắng tại Thái Lan tuần từ ngày 13 đến ngày 19/7/2020 giảm 2 – 3% so với tuần trước đó.*
- ▶ *Sản xuất và xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tháng 6 và tháng 7/2020 giảm mạnh do nhu cầu thị trường giảm.*
- ▶ *Ngành nuôi cá của Gha-na bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19.*
- ▶ *Tháng 6/2020, xuất khẩu cá tra, cá ngừ tiếp tục gặp khó khăn trong khi xuất khẩu tôm các loại, cá đông lạnh, cá khô, mực, cua và ghẹ tăng trưởng khả quan.*
- ▶ *Tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ có xu hướng đẩy mạnh nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh cỡ 15/20.*

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- **Thái Lan:** Giá tôm thẻ chân trắng tại Thái Lan tuần từ ngày 13 đến ngày 19/7/2020 giảm 2 – 3% so với tuần trước đó. Giá tôm cỡ 60 con/kg giảm 2% xuống 157,5 Bath (tương đương 4,95 USD)/kg; tôm cỡ 70 và 80 con/kg giảm xuống còn lần lượt 147 Bath/kg và 142,5 Bath/kg. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm 2019 giá tôm thẻ chân trắng của Thái Lan tăng từ 3 – 7%, trong đó giá tôm cỡ 60 con/kg tăng mạnh nhất.

- **Ê-cu-a-đo:** Sản xuất và xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tháng 6 và tháng 7/2020 giảm mạnh do nhu cầu thị trường giảm. Tại các khu vực như Barbones, Pagua, Huaquillas và Santa Rosa, một số cơ sở sản xuất phải cắt giảm nhân công hoặc ngừng hoạt động.

Trong khi đó, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tháng 6 sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh, đạt 59 triệu lb (tương đương 25,4 nghìn tấn), giảm 49,1% so với mức 116 triệu lb (tương đương 52,6 nghìn tấn) của tháng 6/2020; và dự kiến chỉ đạt 11 triệu lb (tương đương khoảng 5 nghìn tấn) trong tháng 7/2020. Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc giảm do Cơ quan Hải quan Trung Quốc đã đình chỉ nhập khẩu tôm từ 3 công ty xuất khẩu tôm lớn của Ê-cu-a-đo (gồm Santa Priscila, Empacadora Del Pacico Sociedad Anonima Edpacif và Empacreci) do phát hiện virus corona trên bao bì sản phẩm.

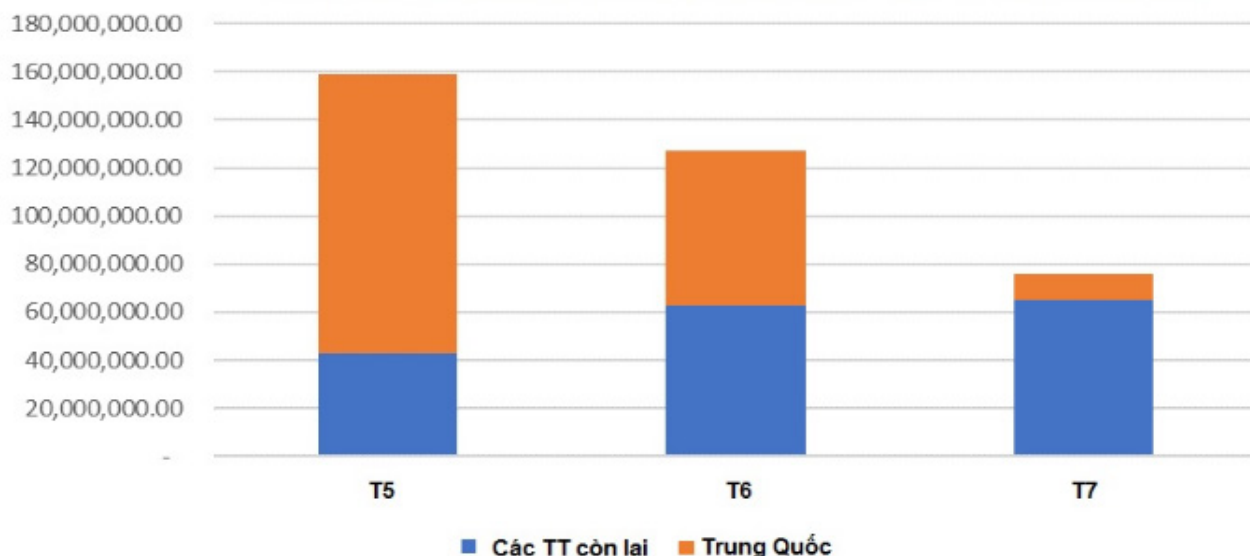


Các cơ quan chức năng Ê-cu-a-đo đang đề nghị Trung Quốc xem lại quyết định này và đưa ra các dẫn chứng về việc thực phẩm, container chở thực phẩm hoặc bao bì thực phẩm liên quan đến lây nhiễm và phát tán virus corona.

Do gặp khó khăn tại thị trường Trung Quốc, Ê-cu-a-đo chuyển hướng xuất khẩu tôm sang thị trường Hoa Kỳ. Các nhà xuất khẩu tôm Ê-cu-a-đo lên phương án hạ giá tôm xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ. Trên thị trường Hoa Kỳ, tôm cỡ 21/25 con/kg đã giảm từ 3,60 USD/lb vào giữa tháng 6/2020 xuống 3,15 USD/lb trong tháng 7/2020. Tuy nhiên, xuất khẩu của Ê-cu-a-đo cũng gặp trở ngại do Hoa Kỳ vẫn hạn chế việc mở cửa trở lại dịch vụ thực phẩm nhằm ngăn chặn sự lây lan của dịch Covid-19. Các nhà cung cấp Ê-cu-a-đo vẫn còn lúng túng trong việc đóng gói sản phẩm đúng quy cách để phục vụ ngành bán lẻ. Các block tôm đông lạnh từ 2-5 kg phục vụ nhà hàng phải chuyển đổi thành tôm lột vỏ, bỏ chỉ lưng đóng túi 1-2 lb để phục vụ bán lẻ.

Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo từ tháng 5 đến tháng 7/2020

ĐVT: lb



Giá xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Hoa Kỳ có khả năng tiếp tục giảm nếu xuất khẩu sang Trung Quốc không cải thiện. Các khách hàng nhập khẩu tôm Hoa Kỳ lớn đang đàm phán lại giá, ngay cả khi tôm đang trong quá trình vận chuyển. Tôm Ê-cu-a-đo có lợi thế khi chỉ mất 20 ngày để vận chuyển tới thị trường Hoa Kỳ, trong khi tôm Ấn Độ phải mất 45 – 60 ngày để vận chuyển tới thị trường này.

Giá tôm Ê-cu-a-đo giảm cũng sẽ tác động đến giá tôm Ấn Độ, đặc biệt khi tồn kho tôm Ấn Độ ở mức cao và vài tuần tới sẽ vào vụ thu hoạch tôm mới.

- *Gha-na*: Ngành nuôi cá của Gha-na bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19. Doanh thu của các trang trại cá tại Gha-na đã giảm hơn 50% do các nhà hàng, khách sạn, quán bar và chợ thực phẩm đóng cửa.

Giá cá rô phi và cá da trơn tại Gha-na vẫn chưa phục hồi sau khi giảm đáng kể. Giá cá rô phi tại trang trại hiện là 12 cedis/kg (tương đương 48.783 đ/kg), giảm so với 18 cedis/kg (tương đương 73.176 đ/kg) trước đó; cá da trơn giao dịch ở mức 14 cedis/kg (tương đương 56.914 đ/kg), giảm so với 18 cedis/kg trước đó.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THUỶ SẢN

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 6/2020 xuất khẩu thủy sản các loại đạt 158,05 nghìn tấn, trị giá 719,23 triệu USD, giảm 6,2% về lượng, nhưng tăng 0,3% về trị giá so với tháng 6/2019. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản các loại đạt 869,16 nghìn tấn, trị giá 3,6 tỷ USD, giảm 4,9% về lượng và giảm 7,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 6/2020, xuất khẩu cá tra, cá ngừ tiếp tục gặp khó khăn, trong khi xuất khẩu tôm các loại, cá đông lạnh, cá khô, mực, cua và ghẹ tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cá tra, surimi, cá ngừ, bạch tuộc giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019, trong khi xuất khẩu tôm, cá đông lạnh, mực, cua, ghẹ... tăng.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 6 và 6 tháng năm 2020

Mặt hàng	Tháng 6/2020		So với tháng 6/2019 (%)		6 tháng năm 2020		So với 6 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	158.053	719.227	-6,2	0,3	869.164	3.603.675	-4,9	-7,4
Cá tra, basa	57.629	110.712	-19,6	-35,2	339.238	665.794	-12,2	-30,5
Tôm các loại	36.441	347.866	8,2	19,9	166.734	1.503.912	5,6	5,7
Cá đông lạnh	18.309	77.867	12,5	9,1	106.622	433.475	9,3	3,5
Surimi	12.161	24.311	-2,6	-1,8	69.397	141.062	-8,6	-9,3
Cá ngừ các loại	9.822	51.825	-31,3	-22,6	59.742	291.310	-14,8	-20,2
Cá khô	4.763	15.618	32,5	-8,1	29.525	101.763	-4,3	-2,0
Mực các loại	4.586	26.565	24,6	15,1	23.739	131.170	9,2	-5,6
Bạch tuộc các loại	3.288	21.102	-1,8	-2,5	16.411	105.924	-23,0	-27,7
Nghêu các loại	3.208	6.323	12,2	26,2	15.427	28.488	-9,7	-11,7
Cá đóng hộp	2.664	7.259	-12,9	-0,2	12.937	33.917	-5,8	-5,8
Cua các loại	941	11.696	216,8	181,5	3.994	48.752	81,3	86,0
Ghẹ các loại	859	4.533	116,1	-15,3	3.425	20.522	50,9	-25,2
Ruốc	844	1.214	7,4	47,4	6.608	8.529	71,2	50,8
Sứa	832	2.357	1.614,5	5.975,4	2.206	4.483	16,5	150,5
Mắm	758	1.658	7,4	29,3	6.899	12.063	46,3	34,5
Sò các loại	183	1.380	67,9	50,1	1.041	7.754	53,8	39,5
Trứng cá	179	2.788	-32,3	-18,9	1.318	20.785	-12,9	-6,3
Ốc các loại	167	979	-18,9	45,6	940	3.921	-20,3	36,3
Mặt hàng khác	421	3.173	-42,6	34,8	2.958	40.050	1,8	212,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

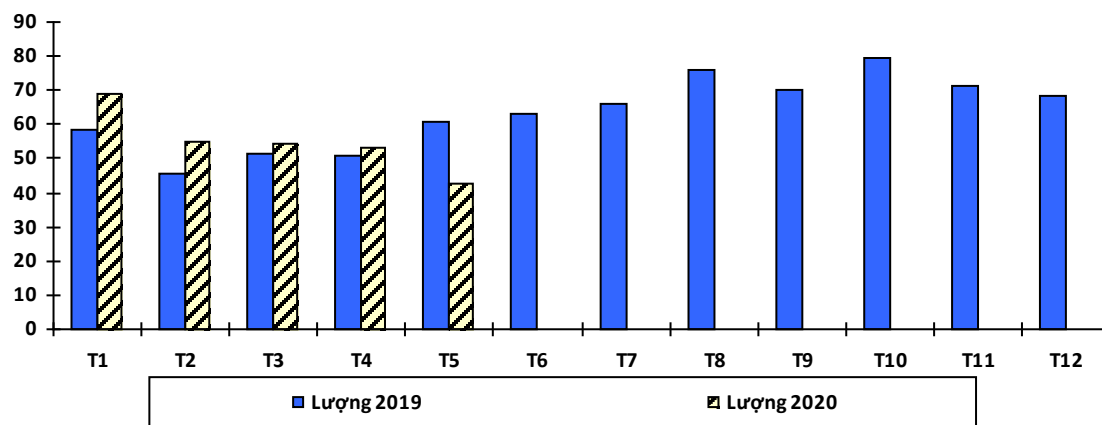
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG TÔM NHẬP KHẨU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Theo thống kê của NMFS, tháng 5/2020 nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 42,88 nghìn tấn, trị giá 396,2 triệu USD, giảm 29,3% về lượng và giảm 32,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 273,8 nghìn

tấn, trị giá 2,54 tỷ USD, tăng 2,5% về lượng và tăng 1,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Như vậy, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ sau khi liên tục tăng trong 4 tháng đầu năm 2020 đã giảm mạnh trong tháng 5/2020.

Nhập khẩu tôm của Mỹ năm 2019 - 2020

DVT: nghìn tấn



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

Trong 5 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu tôm nước ấm của Hoa Kỳ chiếm 72,46% trong tổng lượng tôm nhập khẩu của nước này, đạt 198,4 nghìn tấn, trị giá 1,67 tỷ USD, tăng 1,8% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, nhập khẩu tôm nước ấm bóc vỏ đông lạnh đạt 111,1 nghìn tấn, trị giá 952,5 triệu USD, giảm 2,3% về lượng, nhưng tăng 0,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tôm cỡ 21/25, 31/40 và 20/30

là những chủng loại tôm nước ấm nhập khẩu lớn của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ có xu hướng đẩy mạnh nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh cỡ 15/20.

Tôm hùm và tôm tẩm bột là chủng loại tôm nhập khẩu lớn tiếp theo. Trong 5 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu tôm hùm giảm, trong khi nhập khẩu tôm tẩm bột tăng so với cùng kỳ năm 2019.



Chủng loại tôm nhập khẩu chính của Hoa Kỳ tháng 5 và 5 tháng năm 2020

Chủng loại	Tháng 5/2020		So với tháng 5/2019 (%)		5 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tôm nước ấm	26.905	222.064	-35,1	-33,6	198.433	1.671.685	1,8	3,5
Tôm nước ấm bóc vỏ ĐL	14.308	124.100	-41,0	-36,9	111.114	952.517	-2,3	0,2
Tôm nước ấm nguyên con ĐL <15	1.336	17.581	-7,3	-24,4	9.089	135.568	18,7	12,1
Tôm nước ấm nguyên con ĐL >70	167	679	-69,1	-76,3	1.435	6.889	-24,7	-30,2
Tôm nước ấm nguyên con ĐL 15/20	2.227	19.569	26,3	16,2	12.551	122.028	33,9	33,8
Tôm nước ấm nguyên con ĐL 21/25	2.441	19.905	-41,2	-42,5	19.904	169.617	6,4	6,6
Tôm nước ấm nguyên con ĐL 26/30	1.884	13.924	-23,6	-23,8	13.823	105.403	18,0	17,5
Tôm nước ấm nguyên con ĐL 31/40	2.518	15.480	-31,1	-33,9	14.518	92.388	-5,5	-8,1
Tôm nước ấm nguyên con ĐL 41/50	1.049	5.530	-31,2	-37,3	8.288	45.990	-1,9	-7,1
Tôm nước ấm nguyên con ĐL 51/60	655	3.752	-48,3	-48,9	5.498	30.046	2,1	-1,2
Tôm nước ấm nguyên con ĐL 61/70	273	1.348	-31,5	-36,6	2.051	10.280	-13,2	-18,3
Tôm nước ấm nguyên con tươi	47	196	73,1	25,0	154	870	15,9	10,9
Tôm nước ấm bóc vỏ tươi			-100,0	-100,0	9	89	-64,8	-72,3
Tôm đông lạnh khác	6.087	60.069	-8,1	-10,7	32.295	325.541	4,3	3,8
Tôm hùm	4.828	76.507	-26,8	-44,7	14.090	327.634	-18,3	-16,3
Tôm tẩm bột	3.968	28.052	-10,7	-6,3	22.164	155.962	24,9	25,4
Tôm chế biến	790	7.417	-33,9	-35,6	4.678	47.353	-3,5	-2,0
Tôm đóng hộp	162	1.713	-35,5	-45,7	871	12.522	-11,3	-8,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

Tháng 5/2020, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ giảm mạnh do nhập khẩu từ Ấn Độ, Ê-cu-a-đo, Thái Lan và Ca-na-đa giảm mạnh, trong khi nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a vẫn tăng so với cùng kỳ năm 2019.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Ấn Độ đạt 99,7 nghìn tấn, trị giá 852,96 triệu USD, tăng 4,8% về lượng và tăng 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a đạt

63,17 nghìn tấn, trị giá 547,98 triệu USD, tăng 24,4% về lượng và tăng 25,6% về trị giá; nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo đạt 37,73 nghìn tấn, trị giá 230,39 triệu USD, tăng 12% về lượng và tăng 6,5% về trị giá. Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn thứ 4 cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2020, đạt 16,69 nghìn tấn, trị giá 173,5 triệu USD, giảm 1,7% về lượng và giảm 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường nhập khẩu tôm các loại cho Hoa Kỳ trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2020

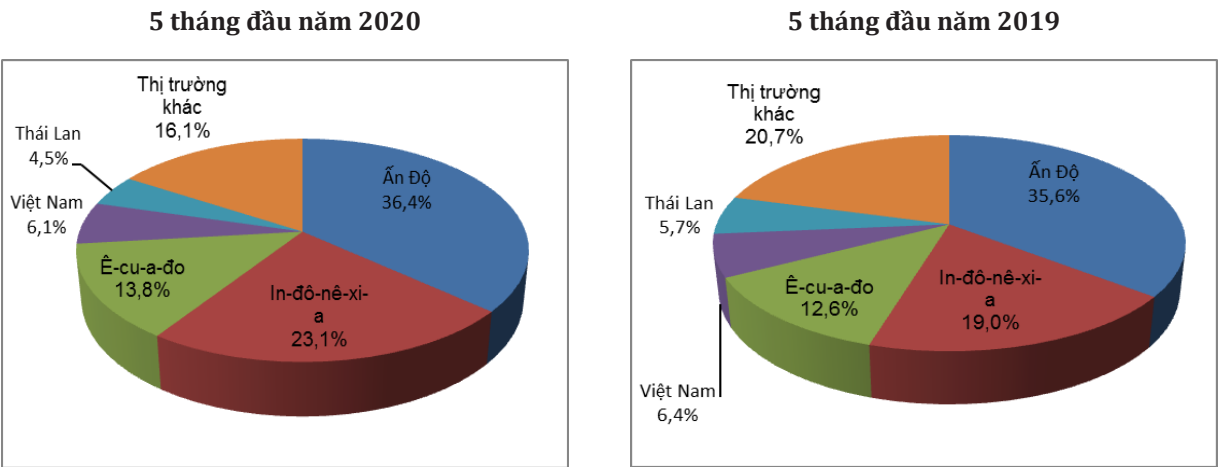
Thị trường	Tháng 5/2020		So với tháng 5/2019 (%)		5 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	42.885	396.290	-29,3	-32,2	273.868	2.545.967	2,5	1,5
Ấn Độ	8.600	72.089	-57,8	-56	99.722	852.956	4,8	8,2
In-đô-nê-xi-a	13.006	111.354	10,5	13	63.168	547.979	24,4	25,6
Ê-cu-a-đo	5.773	33.559	-25,2	-31,9	37.730	230.388	12,0	6,5
Việt Nam	3.432	35.839	-6,2	-4	16.692	173.471	-1,7	-2,7
Thái Lan	2.684	29.608	-15,6	-13,2	12.458	137.782	-18,5	-15,5
Ca-na-đa	4.802	72.979	-27,3	-44,7	12.342	243.231	-21,2	-23
Mê-hi-cô	929	8.856	-4,1	-21,1	8.233	99.529	-16,9	-13,5
Ắc-hen-ti-na	1.211	13.276	-8	-10,6	5.703	61.529	15,7	9,7
Trung Quốc	1.112	5.648	-42,9	-48,4	5.628	29.949	-29,3	-38,5
Pê-ru	429	2.995	-47,6	-52,4	2.307	16.344	-35	-40,8
Thị trường khác	907	10.087	-60,5	-61,4	9.885	152.809	-25,6	-6,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

Cơ cấu thị trường cung cấp tôm cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2020 có thay đổi khi thị phần của In-đô-nê-xi-a, Ê-cu-a-đo và Ấn Độ tăng, trong khi thị phần của Việt Nam, Thái Lan giảm.

Cơ cấu thị trường cung cấp tôm cho Hoa Kỳ

(Tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Theo Bộ Công nghiệp và công nghệ thông tin Trung Quốc, do ảnh hưởng từ dịch Covid-19, sản lượng sản xuất đồ nội thất của Trung Quốc giảm 14,4% trong 5 tháng đầu năm 2020.
- ▶ Tác động của các biện pháp kiểm soát đại dịch đã ảnh hưởng tới các nhà sản xuất gỗ toàn khu vực Tây Phi, vào thời điểm mà nhu cầu tại các thị trường truyền thống của khu vực này, đặc biệt là ở châu Âu đang giảm mạnh.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu của Úc.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 7/2020 đạt 1,05 tỷ USD, tăng 20,7% so với tháng 7/2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 832 triệu USD, tăng 28,8% so với tháng 7/2019.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo Bộ Công nghiệp và Công nghệ Thông tin Trung Quốc, do dịch Covid-19, sản lượng sản xuất đồ nội thất của Trung Quốc giảm 14,4% so với cùng kỳ năm 2019 trong 5 tháng đầu năm 2020, đạt 309,75 triệu chiếc. Riêng tháng 5/2020, sản lượng sản xuất đồ nội thất Trung Quốc đạt 70,7 triệu chiếc, giảm 3,5% so với tháng 5/2019.

Tổng doanh thu của các nhà sản xuất đồ nội thất Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 222,25 tỷ NDT (tương đương 31,46 tỷ USD), giảm 16,6% so với năm 2019, trong đó lợi nhuận đạt 9,59 tỷ nhân dân tệ (tương đương 1,36 tỷ USD), giảm 36,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Tây Phi: Theo Tổ chức gỗ nhiệt đới Quốc tế (ITTO), dịch Covid-19 đã ảnh hưởng tiêu cực tới thị trường xuất khẩu, nhập khẩu, đầu tư nước ngoài, du lịch và ngoại tệ của khu vực Tây Phi. Các biện pháp kiểm soát đại dịch đã ảnh hưởng tới các nhà sản xuất gỗ toàn khu

vực Tây Phi, vào thời điểm mà nhu cầu tại các thị trường truyền thống của khu vực này, đặc biệt là ở châu Âu đang giảm mạnh.

Nhập khẩu gỗ xẻ nhiệt đới của EU từ các nước trong khu vực Tây Phi giảm trong 4 tháng đầu năm 2020 như: Ca-mơ-run đạt 84,5 nghìn m³, giảm 22%; Ga-bông đạt 34,5 nghìn m³, giảm 28%; Cộng hòa Công-gô đạt 15,7 nghìn m³, giảm 19%; Bờ biển Ngà đạt 7,6 nghìn m³, giảm 37%; Gha-na đạt 6,1 nghìn m³, giảm 16%; Cộng Hòa Công-gô đạt 1,9 nghìn m³, giảm 46% so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu gỗ xẻ của Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2020 từ Ca-mơ-run giảm 33%; Gha-na giảm 6%, nhưng nhập khẩu từ Bờ Biển Ngà tăng nhẹ. Chúng loại gỗ Hoa Kỳ nhập khẩu như Sapelli giảm 18%; gỗ gụ châu Phi giảm 51% và Padauk giảm hơn 70%.

Nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ của Trung Quốc từ khu vực Tây Phi trong quý 1/2020 cũng giảm.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 7/2020 đạt 1,05 tỷ USD, tăng 20,7% so với tháng 7/2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 832 triệu USD, tăng 28,8% so với tháng 7/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 7/2020 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 6,09 tỷ USD, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 4,44 tỷ USD, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ có dấu hiệu khởi sắc trong tháng 7/2020 do nhiều thị trường nhập khẩu mặt hàng này đã dần gỡ bỏ các hạn chế giãn cách. Tuy nhiên, triển vọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong những tháng tới kém khả quan, khi dịch bệnh đang có dấu hiệu quay trở lại và bùng phát mạnh

tại một số thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam như:

+ Tại Hoa Kỳ, đại dịch Covid-19 đang khiến nền kinh tế Hoa Kỳ ảnh hưởng nặng nề, theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) nền kinh tế Hoa Kỳ đã giảm tới 37% trong quý 2/2020 và dự báo sẽ giảm 6,6% trong năm 2020. Theo Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ dự báo nền kinh tế lớn nhất thế giới vẫn đang phải đối mặt với nhiều bất ổn, nhiều rủi ro, trong bối cảnh ngày càng xuất hiện nhiều lo ngại về thời gian dịch bệnh kéo dài, nguy cơ có thêm các đợt sóng dịch mới, gây ra những tác động tiêu cực đối với nền kinh tế.

+ Tại Châu Âu, nhiều nước tại châu Âu đang lo ngại làn sóng dịch Covid-19 thứ hai

do tình hình dịch xấu trở lại. Châu Âu chuẩn bị sẽ ứng phó làn sóng dịch Covid-19 thứ hai trong bối cảnh tình trạng bùng phát dịch liên tục làm gia tăng việc tái áp đặt các biện pháp hạn chế.

Diễn biến khó lường của dịch bệnh Covid-19, dẫn tới việc tái áp đặt các hạn chế cách ly và giãn cách xã hội tại các thị trường nhập khẩu chính mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam, khiến hoạt động xuất khẩu của ngành hàng này bị gián đoạn, ảnh hưởng tiêu cực tới doanh nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam trong thời gian tới.

Trong nửa đầu năm 2020, đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ, đạt 3,2 tỷ USD, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng này chiếm tới 64% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Đồ nội thất bằng gỗ là nhóm mặt hàng có giá trị gia

tăng cao và liên tục chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ trong nhiều năm qua. Với tốc độ tăng trưởng của các mặt hàng khác như dăm gỗ, gỗ ván và ván sàn, ngành gỗ đang có sự chuyển biến tích cực theo hướng gia tăng các sản phẩm có giá trị cao, thay vì xuất khẩu gỗ nguyên liệu.

Đáng chú ý, mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 2,3 tỷ USD, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm 2019, với tỷ trọng chiếm tới 70,8% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ. Căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc vẫn đang có xu hướng rất phức tạp, vì vậy nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đang chuyển dịch về Việt Nam. Ngoài thị trường Hoa Kỳ, đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam còn xuất khẩu tới một số thị trường khác như: Nhật Bản, EU, Hàn Quốc...

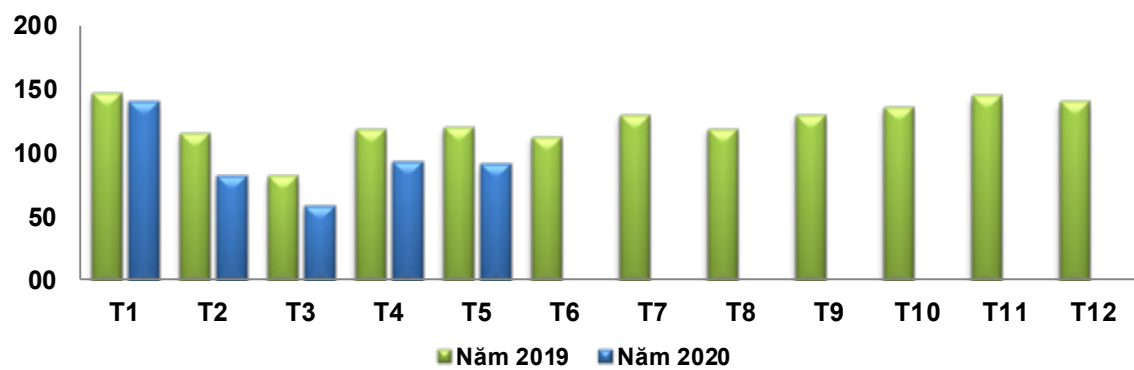
Mặt hàng	Tháng 6/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 6/2019 (%)	6 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Tỷ trọng 6 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	946.901	15,6	5.036.105	3,6	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	696.570	32,8	3.222.011	4,0	64,0	63,7
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	226.034	35,6	1.060.163	9,2	21,1	20,0
Ghế khung gỗ	205.568	46,2	924.888	8,1	18,4	17,6
Đồ nội thất phòng ngủ	160.625	3,5	777.692	-14,9	15,4	18,8
Đồ nội thất nhà bếp	68.820	145,1	298.755	71,3	5,9	3,6
Đồ nội thất văn phòng	35.524	5,1	160.513	-12,5	3,2	3,8
Dăm gỗ	89.757	-29,4	796.319	14,2	15,8	14,3
Gỗ, ván và ván sàn	95.239	2,9	616.004	-5,9	12,2	13,5
Cửa gỗ	3.171	-2,8	16.618	4,1	0,3	0,3
Gỗ mỹ nghệ	2.623	107,2	13.255	15,2	0,3	0,2
Khung gương	342	-75,3	1.532	-83,5	0,0	0,2
Loại khác	59.199	-14,2	370.366	-1,6	7,4	7,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc trong tháng 5/2020 đạt 91 triệu USD, giảm 24,2% so với tháng 5/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 5/2020, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc đạt 463,9 triệu USD, giảm 20,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng năm 2019 - 2020
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Thị trường nhập khẩu:

Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 311,5 triệu USD, giảm 19,2% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 67,2% tổng nhập khẩu, tăng 0,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Tiếp theo Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng

gỗ từ Việt Nam đạt 48,4 triệu USD trong 5 tháng đầu năm 2020, giảm 22,8% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 10,4%, giảm 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Ngoài ra, trong 5 tháng đầu năm 2020 Úc còn nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ một số thị trường chính như: Ma-lai-xi-a, Ý, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Thái Lan...

Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ 10 thị trường chính tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 5/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2019 (%)	5 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	90.989	-24,2	463.863	-20,3	100,0	100,0
Trung Quốc	70.707	-14,1	311.547	-19,2	67,2	66,3
Việt Nam	6.209	-42,4	48.440	-22,8	10,4	10,8
Ma-lai-xi-a	2.156	-70,4	28.869	-25,6	6,2	6,7
Ý	3.350	-15,3	19.329	-8,9	4,2	3,6
In-đô-nê-xi-a	1.921	-38,1	14.331	-9,2	3,1	2,7
Ấn Độ	218	-81,6	6.898	-14,4	1,5	1,4

Thị trường	Tháng 5/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2019 (%)	5 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Thái Lan	575	-70,4	5.898	-34,2	1,3	1,5
Ba Lan	1.175	-47,7	4.490	-49,3	1,0	1,5
Hoa Kỳ	531	-8,0	2.692	14,0	0,6	0,4
Đức	354	-46,7	2.228	-5,6	0,5	0,4
Thị trường khác	3.793	-36,2	19.141	-28,8	4,1	4,6

Nguồn: ITC

Mặt hàng nhập khẩu

Úc nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đều giảm trong 5 tháng đầu năm 2020. Trong đó, ghế khung gỗ (mã HS 940161 và 940169), đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) và đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350) là ba mặt hàng chính Úc nhập khẩu, với tỷ trọng chiếm tới 89,7% tổng trị giá.

Úc nhập khẩu mặt hàng ghế khung gỗ giảm mạnh nhất trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 170 triệu USD, giảm 22,1% so với cùng kỳ năm 2019. Úc nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ Trung Quốc đạt 123,3 triệu USD, giảm 23,4%;

Tiếp theo là Việt Nam đạt 11,1 triệu USD, giảm 23,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Mặt hàng đồ nội thất phòng khách phòng ăn Úc nhập khẩu đạt 151,2 triệu USD, giảm 20,7% so với cùng kỳ năm 2019. Mặt hàng này Úc nhập khẩu từ Trung Quốc và Việt Nam với tỷ trọng chiếm 76,6% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn của Úc.

Đồ nội thất phòng ngủ Úc nhập khẩu trong 5 tháng đầu năm 2020 đạt 94,3 triệu USD, giảm 15,5% so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là ba thị trường cung cấp chính mặt hàng này cho thị trường Úc.

Mặt hàng nội thất bằng gỗ Úc nhập khẩu trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 5/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2019 (%)	5 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019(%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	90.989	-24,2	463.863	-20,3	100,0	100,0
940161+940169	34.049	-23,1	170.494	-22,1	36,8	37,6
940360	28.229	-28,5	151.199	-20,7	32,6	32,8
940350	17.165	-25,4	94.296	-15,5	20,3	19,2
940340	7.101	-4,8	30.616	-13,5	6,6	6,1
940330	4.445	-23,3	17.258	-32,1	3,7	4,4

Nguồn: ITC

(Mã HS 940360: đồ nội thất phòng khách và phòng ăn; 940161+940169: ghế khung gỗ; 940350: đồ nội thất phòng ngủ; 940340: đồ nội thất nhà bếp; 940330: đồ nội thất văn phòng)

TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ

BỘ CÔNG THƯƠNG CÔNG BỐ DANH SÁCH SƠ TUYỂN “DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU UY TÍN” NĂM 2019

Chương trình Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín do Bộ Công Thương thực hiện từ năm 2004 đến nay đã nhận được sự hưởng ứng tích cực từ các cơ quan hữu quan và cộng đồng doanh nghiệp xuất khẩu trên cả nước. Đây là một trong các hoạt động xúc tiến thương mại của Bộ Công Thương, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đối tác nước ngoài tìm hiểu và xúc tiến giao thương với doanh nghiệp Việt Nam. Mục tiêu của hoạt động này là nhằm ghi nhận đóng góp tích cực của các doanh nghiệp xuất khẩu trong tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam và giới thiệu, quảng bá các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam với đối tác nước ngoài.

Thực hiện công văn số 1776/BCT-XNK ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công Thương về việc xét chọn Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2019, các cơ quan, tổ chức xét chọn (sau đây gọi tắt là đơn vị xét chọn) bao gồm các Bộ, ngành, Hiệp hội ngành hàng, Sở Công Thương tỉnh, thành phố đã triển khai hướng dẫn các doanh nghiệp trực thuộc lập hồ sơ đăng ký và phối hợp với các cơ quan hữu quan liên quan để xác nhận, xét chọn và gửi kết quả về Bộ Công Thương theo quy định tại Quy chế xét chọn Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín (ban hành kèm theo Quyết định số 911/QĐ-BCT ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương).

Tính đến ngày báo cáo, Cục Xuất nhập khẩu đã nhận được 55 công văn của các đơn vị xét chọn trên cả nước đề xuất cho 270 doanh nghiệp thuộc 25 ngành hàng. Sau khi đối chiếu với các tiêu chí quy định tại công văn số 1776/BCT-XNK, có 232 doanh nghiệp đạt tiêu chí quy định và có 38 doanh nghiệp chệch khỏi tiêu chí đề ra theo các mức độ khác nhau.

Sau khi xem xét, cân nhắc, Bộ Công Thương đã xét chọn các doanh nghiệp sau vào Danh sách sơ tuyển “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2019”, cụ thể:

- Đối với các trường hợp có kim ngạch

xuất khẩu thấp hơn nhiều so với tiêu chí (đạt dưới 90% tiêu chí kim ngạch tối thiểu); tự gửi hồ sơ, không có ý kiến của đơn vị xét chọn: Không đưa vào Danh sách “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” năm 2019.

- Đối với các trường hợp kim ngạch xuất khẩu thấp hơn một chút so với tiêu chí (đạt trên 90% tiêu chí kim ngạch tối thiểu), có vi phạm hành chính về thuế, hải quan nhưng đã khắc phục theo quy định; tính đến thời điểm xét chọn còn nợ thuế nhưng đã làm thủ tục gia hạn số tiền nợ thuế theo quy định: Xem xét đưa vào Danh sách “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” năm 2019 như kiến nghị của các đơn vị xét chọn.

Theo đó Danh sách các doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2019 dự kiến sẽ bao gồm các doanh nghiệp có tên tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 (Xem chi tiết Danh sách sơ tuyển “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” năm 2019 **trong file đính kèm**).

Danh sách sơ tuyển nêu trên được các cơ quan, tổ chức xét chọn dựa trên cơ sở các tiêu chí quy định về mức kim ngạch xuất khẩu tối thiểu, về uy tín trong kinh doanh đối với bạn hàng nước ngoài, về việc chấp hành nghĩa vụ đối với Nhà nước trong lĩnh vực hải quan, lĩnh vực thuế, lĩnh vực môi trường... của các doanh nghiệp.

Thực hiện công văn số 1776/BCT-XNK, Bộ Công Thương công bố Danh sách sơ tuyển Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2019. Trong thời gian công bố Danh sách sơ tuyển, Bộ Công Thương mong nhận được những ý

kiến tham gia góp ý của tổ chức, cá nhân đối với Danh sách sơ tuyển để hoàn chỉnh và triển khai công bố chính thức Danh sách “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” năm 2019, dự kiến vào ngày **20/8/2020**.

HƯỚNG DẪN VỀ VIỆC THỰC HIỆN HẠN NGẠCH THUẾ QUAN ĐỐI VỚI CÁC MẶT HÀNG TRỪ GẠO TRONG EVFTA



Hạn ngạch thuế quan đối với tất cả các mặt hàng trừ gạo mà EU dành cho Việt Nam trong khuôn khổ Hiệp định EVFTA được phân bổ theo cơ chế “doanh nghiệp đăng ký trước thì được cấp hạn ngạch trước” (first-come, first-serve), dựa vào ngày mà đơn xin cấp phép nhập khẩu được cơ quan hải quan của EU chấp thuận.

Bộ Công Thương cung cấp các thông tin về cơ chế phân bổ và quản lý TRQ của EU đối với tất cả các mặt hàng trừ gạo trong Hiệp định EVFTA như sau:

- Cơ quan đầu mối của EU phụ trách phân bổ và quản lý TRQ đối với các mặt hàng thuộc diện cam kết trong Hiệp định EVFTA là Tổng cục Thuế và Hải quan (Directorate General Taxation and Customs Union - DG TAXUD).

- TRQ sẽ được phân bổ và quản lý theo quy định tại Điều 49 đến 54 của Quy định thực thi (EU) 2015/2447. Theo đó, hàng hóa nhập khẩu vào EU theo cơ chế TRQ sẽ được phân bổ theo cơ chế “doanh nghiệp đăng ký trước thì được cấp hạn ngạch trước” (first-come, first-serve), dựa vào ngày mà đơn xin cấp phép nhập khẩu được cơ quan hải quan của EU chấp thuận. Ví dụ, tất cả các đơn xin

cấp phép nhập khẩu được chấp thuận vào ngày 01 tháng 8 năm 2020 (dự kiến là ngày Hiệp định EVFTA bắt đầu có hiệu lực) sẽ được phân bổ TRQ trước, và lượng hạn ngạch còn lại sẽ được phân bổ cho các đơn xin cấp phép nhập khẩu được chấp thuận vào ngày 02 tháng 8 năm 2020 và các ngày sau đó. Tham khảo Điều 49 đến 54 của Quy định thực thi (EU) 2015/2447.

- EU đã ban hành văn bản hướng dẫn thực thi các cam kết về TRQ trong Hiệp định EVFTA. Mọi thông tin về việc phân bổ và quản lý TRQ có thể tham khảo tại đường link dưới và kết nối đến các đường link liên quan khác của EU: http://evfta.moit.gov.vn/default.aspx?page=news&do=detail&category_id=13cae66-a1f8-4b9c-9066-b25657f4d36d&id=302702ae-3e75-452f-9db8-17d003197652

- Về phía Việt Nam, doanh nghiệp không cần phải làm các thủ tục đăng ký về TRQ nào với Bộ Công Thương. Các doanh nghiệp cần chủ động bám sát, trao đổi với các doanh nghiệp đối tác phía EU để xác định lượng hạn ngạch mà đối tác được cấp và thống nhất với đối tác về thời gian giao hàng hợp lý. EU cũng lưu ý rằng để được hưởng ưu đãi trong TRQ, hàng hóa nhập khẩu theo cơ chế này cần đáp ứng quy tắc xuất xứ quy định tại Hiệp định EVFTA. Cụ thể, hàng hóa có xuất xứ Việt Nam khi nhập khẩu vào EU cần nộp giấy chứng nhận xuất xứ, tờ khai tự chứng nhận xuất xứ hoặc khai báo xuất xứ theo quy định tại Điều 15, Nghị định thư 1 về Quy định hàng hóa có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý hành chính của Hiệp định EVFTA.

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN QUY TẮC XUẤT XỨ HÀNG HÓA TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

Ngày 30/7/2020, Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương đã ban hành văn bản số 811/XNK-XXHH về việc hướng dẫn về chứng từ chứng nhận xuất xứ trong Hiệp định EVFTA để triển khai Thông tư số 11/2020/TT-BCT quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định EVFTA như sau:

1. Khai báo trên www.ecosys.gov.vn đối với trường hợp C/O do cơ quan, tổ chức được Bộ Công Thương ủy quyền cấp:

- Với lô hàng có trị giá trên 6.000 Euro, áp dụng cơ chế C/O do cơ quan, tổ chức được Bộ Công Thương ủy quyền cấp. Quy trình khai báo và chứng nhận C/O mẫu EUR.1 thực hiện tương tự các mẫu C/O hiện hành.

- Việc kê khai C/O mẫu EUR.1 được thực hiện theo hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục I (file đính kèm).

2. Khai báo trên www.ecosys.gov.vn đối với trường hợp doanh nghiệp phát hành

chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa:

- Với lô hàng có trị giá không quá 6.000 Euro, bất kỳ nhà xuất khẩu nào cũng được phép tự chứng nhận xuất xứ.

- Việc báo cáo, đăng tải chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chứng từ liên quan đến lô hàng xuất khẩu do doanh nghiệp tự chứng nhận xuất xứ thực hiện theo khoảng 6 Điều 25 Thông tư số 11/2020/TT-BCT.

- Trường hợp thương nhân xuất khẩu hàng hóa sang Vương quốc Anh, cơ quan, tổ chức cấp E/O mẫu EUR.1 hướng dẫn thương nhân chỉ kê khai C/O mẫu EUR.1 hoặc phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo Mục 1, Mục 2 công văn này đến hết ngày 31/12/2020.

Mọi thông tin chi tiết đề nghị liên hệ:
Phòng Xuất xứ hàng hóa - Cục Xuất nhập khẩu
- Bộ Công Thương.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.